CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 1 + 2 **Ngày 20 tháng 01 năm 2025**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

21-12-2024	Quyết định số 61/2024/QĐ-UBND quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3
21-12-2024	Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	8
21-12-2024	Quyết định số 63/2024/QĐ-UBND quy định mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	29
21-12-2024	Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	31
21-12-2024	Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định về quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	35
21-12-2024	Quyết định số 67/2024/QĐ-UBND quy định một số nội dung quy định chi tiết thi hành Luật Trật tự, an	49

	toàn giao thông đường bộ áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	
25-12-2024	Quyết định số 68/2024/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp quản lý và phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	58
26-12-2024	Quyết định số 69/2024/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và điều hành liên thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 03/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh	70
27-12-2024	Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước trong công tác Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	75
31-12-2024	Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	90

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 61/2024/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 21 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5143/TTr-STC ngày 06 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Đối tượng áp dụng: Tổ chức được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; các cơ quan, đơn vị, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan tới việc lập, sử dụng, thanh, quyết toán chi phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Việc lập, sử dụng và thanh quyết toán chi phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất

1. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm lập dự toán, thanh quyết toán chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của từng dự án theo định mức, tiêu chuẩn, đơn giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quyết định, cụ thể:

a) Đối với các khoản chi đã có định mức, tiêu chuẩn, đơn giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì thực hiện theo quy định hiện hành.

b) Đối với các khoản chi chưa có định mức, tiêu chuẩn, đơn giá thì lập dự toán theo thực tế cho phù hợp với đặc điểm của từng dự án và thực tế ở địa phương.

c) Đối với tiền lương, các khoản đóng góp theo tiền lương và các khoản phụ cấp lương theo chế độ quy định của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư liên quan đến việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất theo cơ chế tài chính áp dụng đối với tổ chức đó. Chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương được xác định theo quy định hiện hành của pháp luật.

d) Đối với chi phí trả cho đơn vị cung cấp dịch vụ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện thông qua Hợp đồng được ký giữa Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường và đơn vị cung cấp dịch vụ. Đơn vị cung cấp dịch vụ có nghĩa vụ thực hiện đúng hợp đồng đã ký và pháp luật có liên quan. Việc lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Việc lập, phê duyệt dự toán, sử dụng và thanh quyết toán chi phí đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách, pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan.

Điều 3. Mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Chi phổ biến, tuyên truyền các chính sách, pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và tiếp nhận ý kiến, tổ chức vận động người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản liên quan thực hiện quyết định thu hồi đất thực hiện dự án. Mức chi là: 250.000 đồng/người/ngày.

2. Chi điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất và xác định nguồn gốc đất và tài sản gắn liền với đất thu hồi, gồm:

a) Phát tờ khai, hướng dẫn người có đất, chủ sở hữu tài sản kê khai. Mức chi

là: 250.000 đồng/người/ngày.

b) Trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; đo đạc xác định diện tích thực tế các thửa đất nằm trong ranh giới khu đất thu hồi để thực hiện dự án (nếu có) của từng người có đất thu hồi làm căn cứ thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trong trường hợp phải đo đạc lại. Mức chi là: 250.000 đồng/người/ngày.

c) Kiểm kê số lượng nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất của từng chủ sở hữu tài sản. Mức chi là: 250.000 đồng/người/ngày.

d) Kiểm tra, đối chiếu giữa tờ khai với kết quả kiểm kê, xác định mức độ thiệt hại với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản cụ thể; tính toán giá trị thiệt hại về đất, nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác. Mức chi là: 250.000 đồng/người/ngày.

e) Chi phí đăng báo và phát sóng trên đài phát thanh hoặc truyền hình: Tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập dự toán theo thực tế của từng dự án.

3. Chi lập, thẩm định, phê duyệt, công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từ khâu tính toán, xác định mức bồi thường, hỗ trợ đến khâu phê duyệt phương án, thông báo công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Mức chi là: 250.000 đồng/người/ngày.

4. Chi tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Mức chi là: 250.000 đồng/người/ngày.

5. Chi phục vụ việc hướng dẫn thực hiện, giải quyết những vướng mắc trong tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Mức chi là: 250.000 đồng /người/ngày.

6. Chi thuê nhà làm việc, thuê và mua sắm máy móc, thiết bị để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường và cơ quan thẩm định:

a) Đối với nhà làm việc, máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường và cơ quan thẩm định thì các đơn vị này có trách nhiệm bố trí, sắp xếp trong diện tích nhà làm việc, máy móc, thiết bị hiện có của mình để phục vụ hoạt động.

b) Trường hợp không bố trí được trong diện tích nhà làm việc, máy móc, thiết bị hiện có thì được thuê nhà làm việc, thuê và mua sắm máy móc, thiết bị

để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Việc thuê nhà làm việc, thuê và mua sắm máy móc, thiết bị thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan.

7. Chi in ấn, phô tô tài liệu, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc (bưu chính, điện thoại), xăng xe: Tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập dự toán theo thực tế của từng dự án.

8. Chi thuê nhân công thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có). Việc thuê nhân công do người đứng đầu đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quyết định, quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ và chỉ được thực hiện khi đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không có đủ nhân sự để thực hiện và không được thực hiện nhiệm vụ trùng lắp với nhân sự của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Mức chi là: 250.000 đồng/người/ngày.

9. Các nội dung chi khác có liên quan trực tiếp đến việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập dự toán theo thực tế của từng dự án và quy định của pháp luật.

Điều 4. Mức chi cho công tác thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất

1. Chi thông báo, tuyên truyền vận động các đối tượng thực hiện quyết định cưỡng chế kiểm đếm, quyết định cưỡng chế thu hồi đất. Mức chi là: 300.000 đồng/người/ngày.

2. Chi mua nguyên liệu, nhiên liệu, thuê phương tiện, thiết bị bảo vệ, y tế, phòng chống cháy nổ, các thiết bị, phương tiện cần thiết khác phục vụ cho việc thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất: Tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập dự toán theo thực tế của từng dự án.

3. Chi phục vụ công tác tổ chức thi hành quyết định cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất. Mức chi là: 300.000 đồng/người/ngày.

4. Chi phí niêm phong, phá, tháo dỡ, vận chuyển tài sản; di chuyển người bị cưỡng chế và người có liên quan ra khỏi khu đất cưỡng chế trong trường hợp chủ sở hữu tài sản không thanh toán. Mức chi là: 300.000 đồng/người/ngày.

5. Chi thuê địa điểm, nhân công, phương tiện bảo quản tài sản và các khoản chi phí thực tế hợp pháp khác phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện bảo quản tài sản khi thực hiện cưỡng chế thu hồi đất trong trường hợp chủ sở hữu tài sản không thanh toán: Tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập dự toán theo thực tế của từng dự án.

6. Chi cho công tác quay phim, chụp ảnh phục vụ cho việc thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất: Tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập dự toán theo thực tế của từng dự án.

7. Chi phí bảo vệ, chống tái chiếm đất sau khi tổ chức thực hiện cưỡng chế thu hồi đất của thửa đất cưỡng chế thu hồi đến thời điểm hoàn thành việc giải phóng mặt bằng. Mức chi là: 300.000 đồng/người/ngày.

8. Các nội dung chi khác có liên quan trực tiếp đến việc tổ chức thực hiện cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất: Tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập dự toán theo thực tế của từng dự án.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện phát sinh các khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị và địa phương kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 62/2024/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 21 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế Tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5342/TTr-STC ngày 19 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, gồm:

1. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I);

2. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II);

3. Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm của rừng tự nhiên (Phụ lục III);

4. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục IV).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan đơn vị có liên quan thực hiện và tham mưu cho Uỷ ban nhân dân tỉnh thực hiện quy định tại Điều 1 và khoản 2 Điều 2 Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân có chức năng hoạt động kinh doanh liên quan đến tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Quyết định này và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương theo chức năng, nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác các loại tài nguyên, khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản, Luật Tài nguyên nước, Luật Lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên, khoáng sản thuộc đối tượng nộp thuế tài nguyên và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục I
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**			
I						**Khoáng sản kim loại**		
	I1					**Sắt**		
		I101				***Sắt kim loại***	***Tấn***	***8.000.000***
		I102				***Quặng Manhetit (có từ tính)***		
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	250.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	350.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	450.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	1.300.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Tấn	1.500.000
		I103				***Quặng Limonit (không từ tính)***		
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Tấn	150.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Tấn	210.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Tấn	500.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Tấn	510.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	600.000
		I104				***Quặng sắt Deluvi***	***Tấn***	***345.000***
	I3					**Titan**		
		I301				***Quặng titan gốc (ilmenit)***		
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng TiO_2≤10%	Tấn	110.000
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng 10%<TiO_2≤15%	Tấn	150.000
			I30103			Quặng gốc titan có hàm lượng 15%<TiO_2≤20%	Tấn	210.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**			
			I30104			Quặng gốc titan có hàm lượng TiO_2>20%	Tấn	385.000
		I302				***Quặng titan sa khoáng***		
			I30201			Quặng titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.000.000
			I30202			Quặng titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng titan)		
				I3020201		Ilmenit	Tấn	1.950.000
	I4					**Vàng**		
		I401				***Quặng vàng gốc***		
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au <2 gram/tấn	Tấn	910.000
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng 2≤Au<3 gram/tấn	Tấn	1.330.000
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng 3≤Au<4 gram/tấn	Tấn	1.900.000
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng 4≤Au<5 gram/tấn	Tấn	2.500.000
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng 5≤Au<6 gram/tấn	Tấn	3.200.000
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng 6≤Au<7 gram/tấn	Tấn	3.800.000
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng 7≤Au<8 gram/tấn	Tấn	5.000.000
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng Au≥8 gram/tấn	Tấn	5.100.000
		I402				***Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng***	***Kg***	*1.700.000.000*
		I403				***Tinh quặng vàng***		
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng 82<Au≤240 gram/tấn	Tấn	154.000.000
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng Au>240 gram/tấn	Tấn	175.000.000
	I6					**Bạch kim, bạc, thiếc**		
		I603				***Thiếc***		
			I60301			Quặng thiếc gốc		
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,2%<SnO_2≤0,4%	Tấn	896.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**			
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,4%<SnO_2≤0,6%	Tấn	1.280.000
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,6%<SnO_2≤0,8%	Tấn	1.790.000
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,8%<SnO_2≤1%	Tấn	2.300.000
				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng SnO_2>1%	Tấn	2.810.000
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng SnO_2≥70% (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	170.000.000
			I60303			Thiếc kim loại	Tấn	255.000.000
	I7					**Wolfram, Antimoan**		
		I701				***Wolfram***		
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng 0,1%<WO_3 ≤0,3%	Tấn	1.300.000
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng 0,3%<WO_3 ≤0,5%	Tấn	1.940.000
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng 0,5%<WO_3 ≤0,7%	Tấn	2.910.000
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng 0,7%<WO_3 ≤1%	Tấn	4.150.000
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng WO_3>1%	Tấn	18.000.000
		I702				***Antimoan***		
			I70202			Quặng Antimoan		
				I7020201		Quặng antimon có hàm lượng Sb≤5%	Tấn	6.041.000
				I7020202		Quặng antimon có hàm lượng 5%<Sb≤10%	Tấn	10.080.000
				I7020203		Quặng antimon có hàm lượng 10%<Sb≤15%	Tấn	14.400.000
				I7020204		Quặng antimon có hàm lượng 15%<Sb≤20%	Tấn	20.130.000
				I7020205		Quặng antimon có hàm lượng Sb>20%	Tấn	28.750.000
	I8					**Chì, kẽm**		
		I802				***Tinh quặng chì, kẽm***		
			I80201			Tinh quặng chì		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**			
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%	Tấn	11.550.000
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	Tấn	26.000.000
			I80202			Tinh quặng kẽm		
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50%	Tấn	4.000.000
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50%	Tấn	5.000.000
		I803				***Quặng chì, kẽm***		
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	Tấn	560.000
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%≤Pb+Zn<10%	Tấn	1.330.000
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%≤Pb+Zn<15%	Tấn	1.870.000
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn≥15%	Tấn	2.244.000
	I10					**Đồng**		
		I1001				***Quặng đồng***		
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng Cu<0,5%	Tấn	485.000
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng 0,5%≤Cu<1%	Tấn	960.000
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng 1%≤Cu<2%	Tấn	1.610.000
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng 2%≤Cu<3%	Tấn	3.210.000
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng 3%≤Cu<4%	Tấn	4.120.000
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng 4%≤Cu<5%	Tấn	5.500.000
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng Cu≥5%	Tấn	6.600.000
		I1002				***Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu<20%***	***Tấn***	***16.500.000***
		I1003				***Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu≥20% (trừ sản phẩm công nghiệp)***	***Tấn***	***19.800.000***
	I13					**Khoáng sản kim loại khác**		
		I1301				***Tinh quặng Bismuth hàm lượng 10%≤Bi<20%***	***Tấn***	***11.400.000***

Phụ lục II
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

Kèm theo Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						**Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên**	**Đơn vị tính**	**Mức giá (đồng)**
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**			
II						**Khoáng sản không kim loại**		
	II1					**Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình**		
		II101				***Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình***	***m³***	***65.000***
	II2					**Đá, sỏi**		
		II201				***Sỏi***		
			II20101			Sạn trắng	m^3	400.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m^3	170.000
		II202				***Đá***		
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m^3	90.000
				II2020302		Đá hộc	m^3	120.000
				II2020303		Đá cấp phối	m^3	140.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m^3	180.000
				II2020307		Đá bụi, mạt đá	m^3	80.000
				II2020308		Đá cát kết; Đá cát, bột kết	m^3	70.000
	II3					**Đá nung vôi và sản xuất xi măng**		
		II302				***Đá sản xuất xi măng***		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	105.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	63.000
			II30204			Đá thải mỏ Khánh Hòa để cung cấp cho nhà máy xi măng Quán Triều	m^3	105.000
	II5					**Cát**		
		II502				***Cát xây dựng***		
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m^3	280.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**			
			II50203			Cát nghiền	m^3	260.000
	II7					**Đất làm gạch, ngói (đất sét làm gạch ngói)**	**m^3**	**120.000**
	II10					**Dolomite, quarzite**		
		II1001				***Dolomite***		
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m^3	315.000
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m^3	140.000
	II11					**Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)**		
		II1101				***Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)***	***Tấn***	***210.000***
		II1105				***Sét cao lanh làm xương gạch***	***Tấn***	***110.000***
	II16					**Than antraxit hầm lò**		
		II1601				***Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)***	***Tấn***	***1.306.000***
		II1602				***Than cục***		
			II160201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600
			II160202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000
			II160203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000
			II160204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520
			II160205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880
			II160206			Than cục don 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000
			II160207			Than cục don 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560
			II160208			Than cục don 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000
		II1603				***Than cám***		
			II160301			Than cám 1	Tấn	2.606.000
			II160302			Than cám 2	Tấn	2.713.000
			II160303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	2.237.760
			II160304			Than cám 4a, 4b	Tấn	1.958.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**			
			II160305			Than cám 5a, 5b	Tấn	1.390.000
			II160306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.065.120
			II160307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	803.040
			II160308			Than cám hỗn hợp (Núi Hồng + Khánh Hòa) phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn	Tấn	1.300.000
	II17					**Than antraxit lộ thiên**		
		II1701				***Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)***	***tấn***	***1.306.000***
		II1702				***Than cục***		
			II170201			Than cục 1a, 1b, 1c	Tấn	2.784.600
			II170202			Than cục 2a, 2b	Tấn	3.281.000
			II170203			Than cục 3a, 3b	Tấn	3.438.000
			II170204			Than cục 4a, 4b	Tấn	3.404.520
			II170205			Than cục 5a, 5b	Tấn	3.050.880
			II170206			Than cục don 6a, 6b, 6c	Tấn	2.747.000
			II170207			Than cục don 7a, 7b, 7c	Tấn	1.351.560
			II170208			Than cục don 8a, 8b, 8c	Tấn	828.000
		II1703				***Than cám***		
			II170301			Than cám 1	Tấn	2.606.000
			II170302			Than cám 2	Tấn	2.713.000
			II170303			Than cám 3a, 3b, 3c	Tấn	3.000.000
			II170304			Than cám 4a, 4b	Tấn	2.500.000
			II170305			Than cám 5a, 5b	Tấn	2.030.000
			II170306			Than cám 6a, 6b	Tấn	1.800.000
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	Tấn	1.250.000
			II170308			Than cám hỗn hợp (Núi Hồng + Khánh Hòa) phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn	Tấn	1.300.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**			
		II1705				***Than mỏ Cát Nê***	***Tấn***	***300.000***
	II18					**Than nâu, than mỡ**		
		II1801				***Than nâu***	***Tấn***	***760.000***
		II1802				***Than mỡ***		
			II180201			Than mỡ có độ tro Ak ≤ 40%	Tấn	2.500.000
			II180202			Than mỡ có độ tro Ak > 40%	Tấn	1.750.000
	II19					**Than khác**		
		II1901				***Than bùn***	***Tấn***	***280.000***
		II1903				***Than bã sàng***	***Tấn***	***206.000***
	II24					**Khoáng sản không kim loại khác**		
		II2402				***Fluorit***		
			II240201			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng CaF_2 < 20%	Tấn	150.000
			II240202			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng 20% ≤ CaF_2 < 30%	Tấn	500.000
			II240203			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng 30% ≤ CaF_2 < 50%	Tấn	2.500.000
			II240204			Quặng Fluorit có hàm lượng 50% ≤ CaF_2 < 70%	Tấn	3.000.000
			II240205			Quặng Fluorit có hàm lượng 70% ≤ CaF_2 < 90%	Tấn	8.800.000

Phụ lục III
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

Kèm theo Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**			
III						**Sản phẩm của rừng tự nhiên**		
	III1					**Gỗ nhóm I**		
		III101				***Cẩm lai, lát***		
			III10101			Đường kính (D) <25cm	m^3	10.500.000
			III10102			25cm≤D<50cm	m^3	21.300.000
			III10103			D≥50cm	m^3	31.200.000
		III102				***Cẩm liên (cà gần)***	m^3	5.110.000
		III103				***Dáng hương (giáng hương)***	m^3	20.000.000
		III104				***Du sam***	m^3	18.000.000
		III105				***Gõ đỏ (Cà te/Hồ bì)***		
			III10501			D<25cm	m^3	5.200.000
			III10502			25cm≤D<50cm	m^3	19.600.000
			III10503			D≥50 cm	m^3	28.200.000
		III106				***Gụ***		
			III10601			D<25cm	m^3	4.800.000
			III10602			25cm≤D<50cm	m^3	10.200.000
			III10603			D≥50 cm	m^3	13.300.000
		III107				***Gụ mật (Gõ mật)***		
			III10701			D<25cm	m^3	3.300.000
			III10702			25cm≤D<50cm	m^3	6.500.000
			III10703			D≥50 cm	m^3	11.500.000
		III108				***Hoàng đàn***	m^3	35.000.000
		III109				***Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)***	m^3	2.800.000.000
		III110				***Huỳnh đường***	m^3	7.000.000
		III111				***Hương***		
			III11101			D<25cm	m^3	5.600.000
			III11102			25cm≤D<50cm	m^3	13.900.000
			III11103			D≥50 cm	m^3	21.400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**			
		III112				***Hương tía***	m^3	14.000.000
		III113				***Lát***	m^3	9.500.000
		III114				***Mun***	m^3	15.000.000
		III115				***Muồng đen***	m^3	4.620.000
		III116				***Pơ mu***		
			III11601			D<25cm	m^3	6.552.000
			III11602			25cm≤D<50cm	m^3	12.600.000
			III11603			D≥50 cm	m^3	18.000.000
		III117				***Sơn huyết***	m^3	7.000.000
		III118				***Trai***	m^3	7.700.000
		III119				***Trắc***		
			III11901			D<25cm	m^3	7.300.000
			III11902			25cm≤D<35cm	m^3	12.400.000
			III11903			35cm≤D<50cm	m^3	21.600.000
			III11904			50cm≤D<65cm	m^3	51.730.000
			III11905			D≥65cm	m^3	128.600.000
		III120				***Các loại khác***		
			III12001			D<25cm	m^3	4.200.000
			III12002			25cm≤D<35cm	m^3	7.600.000
			III12003			35cm≤D<50cm	m^3	10.600.000
			III12004			D≥50 cm	m^3	16.300.000
	III2					**Gỗ nhóm II**		
		III201				***Cẩm xe***	m^3	6.400.000
		III202				***Đinh (đinh hương)***		
			III20201			D<25cm	m^3	7.600.000
			III20202			25cm≤D<50cm	m^3	11.400.000
			III20203			D≥50cm	m^3	13.000.000
		III203				***Lim xanh***		
			III20301			D<25cm	m^3	6.700.000
			III20302			25cm≤D<50cm	m^3	10.800.000
			III20303			D≥50cm	m^3	14.000.000
		III204				***Nghiến***		
			III20401			D<25cm	m^3	3.800.000
			III20402			25cm≤D<50cm	m^3	7.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**			
			III20403			D≥50cm	m^3	10.200.000
		III205				***Kiền kiền***		
			III20501			D<25cm	m^3	4.200.000
			III20502			25cm≤D<50cm	m^3	7.300.000
			III20503			D≥50cm	m^3	13.300.000
		III206				***Da đá***	m^3	4.550.000
		III207				***Sao xanh***	m^3	5.500.000
		III208				***Sến***	m^3	7.600.000
		III209				***Sến mật***	m^3	5.500.000
		III210				***Sến mủ***	m^3	3.700.000
		III211				***Táu mật***	m^3	7.800.000
		III212				***Trai ly***	m^3	11.500.000
		III213				***Xoay***		
			III21301			D<25cm	m^3	3.100.000
			III21302			25cm≤D<50cm	m^3	4.500.000
			III21303			D≥50cm	m^3	6.500.000
		III214				***Các loại khác***		
			III21401			D<25cm	m^3	3.400.000
			III21402			25cm≤D<50cm	m^3	6.300.000
			III21403			D≥50cm	m^3	10.500.000
	III3					**Gỗ nhóm III**		
		III301				***Bằng lăng***	m^3	3.800.000
		III302				***Cà chắc (cà chí)***		
			III30201			D<25cm	m^3	2.700.000
			III30202			25cm≤D<50cm	m^3	3.800.000
			III30203			D≥50cm	m^3	4.200.000
		III303				***Cà ổi***	m^3	5.000.000
		III304				***Chò chỉ***		
			III30401			D<25cm	m^3	2.900.000
			III30402			25cm≤D<50cm	m^3	4.100.000
			III30403			D≥50cm	m^3	9.000.000
		III305				***Chò chai***	m^3	5.000.000
		III306				***Chua khét***	m^3	5.400.000
		III307				***Dạ hương***	m^3	6.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**			
		III308				***Giổi***		
			III30801			D<25cm	m^3	6.300.000
			III30802			25cm≤D<50cm	m^3	9.100.000
			III30803			D≥50cm	m^3	13.000.000
		III309				***Dầu gió***	m^3	4.000.000
		III310				***Huỳnh***	m^3	5.000.000
		III311				***Re mit***	m^3	4.300.000
		III312				***Re hương***	m^3	4.500.000
		III313				***Săng lẻ***	m^3	6.000.000
		III314				***Sao đen***	m^3	4.300.000
		III315				***Sao cát***	m^3	3.500.000
		III316				***Trường mật***	m^3	5.000.000
		III317				***Trường chua***	m^3	5.000.000
		III318				***Vên vên***	m^3	4.000.000
		III319				***Các loại khác***		
			III31901			D<25cm	m^3	1.700.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m^3	3.300.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m^3	5.600.000
			III31904			D≥50cm	m^3	7.700.000
	III4					**Gỗ nhóm IV**		
		III401				***Bô bô***		
			III40101			Chiều dài <2m	m^3	1.600.000
			III40102			Chiều dài ≥2m	m^3	2.800.000
		III402				***Chặc khế***	m^3	3.500.000
		III403				***Cóc đá***	m^3	2.100.000
		III404				***Dầu các loại***	m^3	3.000.000
		III405				***Re (De)***	m^3	6.000.000
		III406				***Gội tía***	m^3	6.000.000
		III407				***Mỡ***	m^3	1.100.000
		III408				***Sến bo bo***	m^3	3.000.000
		III409				***Lim sừng***	m^3	3.000.000
		III410				***Thông***	m^3	2.500.000
		III411				***Thông lông gà***	m^3	4.500.000
		III412				***Thông ba lá***	m^3	2.900.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**			
		III413				***Thông nàng***		
			III41301			D<35cm	m^3	1.800.000
			III41302			D≥35 cm	m^3	3.500.000
		III414				***Vàng tâm***	m^3	6.000.000
		III415				***Các loại khác***		
			III41501			D<25cm	m^3	1.300.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m^3	2.500.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m^3	3.900.000
			III41504			D≥50cm	m^3	5.200.000
	III5					**Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác**		
		III501				***Gỗ nhóm V***		
			III50101			Chò xanh	m^3	5.000.000
			III50102			Chò xót	m^3	2.300.000
			III50103			Dải ngựa	m^3	3.400.000
			III50104			Dầu	m^3	3.800.000
			III50105			Dầu đỏ	m^3	3.400.000
			III50106			Dầu đồng	m^3	3.200.000
			III50107			Dầu nước	m^3	3.000.000
			III50108			Lim vang (lim xẹt)	m^3	4.500.000
			III50109			Muồng (Muồng cánh dán)	m^3	1.900.000
			III50110			Sa mộc	m^3	4.500.000
			III50111			Sau sau (Táu hậu)	m^3	700.000
			III50112			Thông hai lá	m^3	3.000.000
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		D<25cm	m^3	1.260.000
				III5011302		25cm≤D<50cm	m^3	2.500.000
				III5011303		D≥50cm	m^3	4.400.000
		III502				***Gỗ nhóm VI***		
			III50201			Bạch đàn	m^3	2.000.000
			III50202			Cáng lò	m^3	3.000.000
			III50203			Chò	m^3	3.200.000
			III50204			Chò nâu	m^3	4.000.000
			III50205			Keo	m^3	2.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**			
			III50206			Kháo vàng	m^3	2.200.000
			III50207			Mận rừng	m^3	1.900.000
			III50208			Phay	m^3	1.900.000
			III50209			Trám hồng	m^3	2.400.000
			III50210			Xoan đào	m^3	3.100.000
			III50211			Sấu	m^3	8.820.000
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		D<25cm	m^3	910.000
				III5021202		25cm≤D<50cm	m^3	2.000.000
				III5021203		D≥50cm	m^3	3.500.000
		III503				***Gỗ nhóm VII***		
			III50301			Gáo vàng	m^3	2.100.000
			III50302			Lồng mức	m^3	2.800.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m^3	2.100.000
			III50304			Trám trắng	m^3	2.300.000
			III50305			Vang trứng	m^3	2.800.000
			III50306			Xoan	m^3	1.400.000
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		D<25cm	m^3	1.000.000
				III5030702		25cm≤D<50cm	m^3	2.000.000
				III5030703		D≥50cm	m^3	3.500.000
		III504				***Gỗ nhóm VIII***		
			III50401			Bồ đề	m^3	1.100.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m^3	4.100.000
			III50403			Trụ mỏ	m^3	840.000
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		D<25cm	m^3	800.000
				III5040402		D≥25cm	m^3	1.960.000
		III505				***Các loại gỗ khác***	m^3	
	III6					**Cành, ngọn, gốc, rễ**		
		III601				***Cành, ngọn***	m^3	Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**			
		III602				***Gốc, rễ***	m^3	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
	III7					**Củi**	Ste = 0,7 m^3	490.000
	III8					**Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô**		
		III801				***Tre***		
			III80101			D<5cm	Cây	7.700
			III80102			5cm≤D<6cm	Cây	12.600
			III80103			6cm≤D<10cm	Cây	21.000
			III80104			D≥10cm	Cây	30.000
		III802				***Trúc***	Cây	7.000
		III803				***Nứa***		
			III80301			D<7cm	Cây	2.800
			III80302			D≥7cm	Cây	5.600
		III804				***Mai***		
			III80401			D<6cm	Cây	12.600
			III80402			6cm≤D<10cm	Cây	21.000
			III80403			D≥10cm	Cây	30.000
		III805				***Vầu***		
			III80501			D<6cm	Cây	7.700
			III80502			6cm≤D<10cm	Cây	14.700
			III80503			D≥10cm	Cây	21.000
		III807				***Giang***		
			III80701			D<6cm	Cây	4.200
			III80702			6cm≤D<10cm	Cây	7.000
			III80703			D≥10cm	Cây	12.600
		III808				***Lồ ô***		
			III80801			D<6cm	Cây	5.600
			III80802			6cm≤D<10cm	Cây	10.500
			III80803			D≥10cm	Cây	15.000
	III9					**Trầm hương, kỳ nam**		
		III901				***Trầm hương***		
			III90101			Loại 1	kg	350.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**			
			III90102			Loại 2	kg	70.000.000
			III90103			Loại 3	kg	14.000.000
		III902				***Kỳ nam***		
			III90201			Loại 1	kg	770.000.000
			III90202			Loại 2	kg	539.000.000
	III10					**Hồi, quế, sa nhân, thảo quả**		
		III1001				***Hồi***		
			III100101			Tươi	kg	56.000
			III110102			Khô	kg	80.000
		III1002				***Quế***		
			III100201			Tươi	kg	25.000
			III100202			Khô	kg	90.000
		III1003				***Sa nhân***		
			III100301			Tươi	kg	105.000
			III100302			Khô	kg	210.000
		III1004				***Thảo quả***		
			III100401			Tươi	kg	84.000
			III100402			Khô	kg	280.000
	III11					**Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên**		
		III1101				***Nấm hương khô***	kg	400.000
		III1102				***Măng nứa tươi***	kg	8.000
		III1103				***Măng vầu tươi***	kg	9.000
		III1104				***Măng khô***	kg	120.000
		III1105				***Củ bình vôi***	kg	3.500

Phụ lục IV
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

Kèm theo Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**			
V						**Nước thiên nhiên**		
	V1					**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**		
		V101				***Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp***		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m^3	200.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m^3	450.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m^3	1.100.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m^3	20.000
		V102				***Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp***		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	100.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	500.000
	V2					**Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch**		
		V201				***Nước mặt***	***m^3***	***3.000***
		V202				***Nước dưới đất (nước ngầm)***	***m^3***	***5.000***
	V3					**Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác**		
		V301				***Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá***	***m^3***	***40.000***
		V302				***Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng***	***m^3***	***40.000***

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**			
		V303				***Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, phi nông nghiệp, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản…***	***m^3***	***4.000***

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 63 /2024/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 21 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5374/TTr-STC ngày 20 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên như sau:

Mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa bằng 50% giá đất trồng lúa quy định tại bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất nhân (X) với diện tích đất chuyên trồng lúa phải chuyển sang mục đích phi nông nghiệp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định việc thu nộp, quản lý và sử dụng kinh phí để bảo vệ phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Sở Xây dựng; Giám đốc Sở Công Thương; Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Huy Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 64/2024/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 21 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho ý kiến về mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5319/TTr-STC ngày 18 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất.

b) Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai được Nhà nước cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Các đối tượng khác liên quan đến việc tính, thu, nộp, quản lý tiền thuê đất.

Điều 2. Mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền hàng năm không thông qua hình thức đấu giá

1. Dự án khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh (trừ diện tích đất để làm mặt bằng xây dựng nhà xưởng, chế biến khoáng sản; đất xây dựng công trình phụ trợ; đất hành lang an toàn trong hoạt động khoáng sản; đất thực hiện dự án khai thác khoáng sản để sản xuất vật liệu xây dựng thông thường, áp dụng đơn giá thuê đất theo dự án thuê đất sản xuất kinh doanh thông thường tương ứng với địa bàn thực hiện dự án): 2,5%.

2. Dự án thuê đất tại các phường: Trưng Vương, Phan Đình Phùng, Hoàng Văn Thụ, Đồng Quang, Quang Trung thuộc thành phố Thái Nguyên: 1,5%.

3. Dự án thuê đất tại các phường còn lại thuộc thành phố Thái Nguyên; các phường thuộc thành phố Sông Công (trừ phường Lương Sơn); phường Ba Hàng, phường Bãi Bông, phường Đồng Tiến thuộc thành phố Phổ Yên; thị trấn Hương Sơn thuộc huyện Phú Bình: 1,2%.

4. Dự án thuê đất tại các xã thuộc thành phố Thái Nguyên; phường Lương Sơn và các xã thuộc thành phố Sông Công; các phường, xã còn lại thuộc thành phố Phổ Yên; các xã thuộc huyện Phú Bình; thị trấn Hùng Sơn thuộc huyện Đại Từ; thị trấn Đu thuộc huyện Phú Lương (trừ các xã miền núi theo quy định của Chính phủ): 0,9%.

5. Dự án thuê đất tại các xã, phường miền núi thuộc: Thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thành phố Phổ Yên, huyện Phú Bình, huyện Đại Từ, huyện Phú Lương, huyện Đồng Hỷ; các thị trấn còn lại của các huyện Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương (trừ các xã miền núi khu vực III theo quy định của Chính phủ): 0,8%.

6. Dự án thuê đất tại các xã, thị trấn thuộc huyện Võ Nhai, huyện Định Hóa; các xã miền núi khu vực III; các dự án thuê đất, thuê mặt nước sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh: 0,5%.

7. Dự án thuê đất để đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, dự án thuê đất của Nhà nước để đầu tư sản xuất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

a) Tại các phường: Trưng Vương, Phan Đình Phùng, Hoàng Văn Thụ, Đồng Quang, Quang Trung thuộc thành phố Thái Nguyên: 0,75%.

b) Tại các phường còn lại thuộc thành phố Thái Nguyên; các phường thuộc thành phố Sông Công (trừ phường Lương Sơn); phường Ba Hàng, phường Bãi Bông, phường Đồng Tiến thuộc thành phố Phổ Yên; thị trấn Hương Sơn thuộc huyện Phú Bình: 0,6%.

c) Tại các địa phương khác trên địa bàn tỉnh: 0,5%.

Điều 3. Mức tỷ lệ phần trăm (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm

1. Đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất), đơn giá thuê đất được xác định như sau:

a) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất được tính bằng 20% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm có cùng mục đích sử dụng đất.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất được tính bằng 20% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

2. Đối với đất xây dựng công trình ngầm gắn với phần ngầm công trình xây dựng trên mặt đất mà có phần diện tích xây dựng công trình ngầm vượt ra ngoài phần diện tích đất trên bề mặt có thu tiền thuê đất thì số tiền thuê đất phải nộp của phần diện tích vượt thêm này được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Mức tỷ lệ phần trăm (%) thu đối với đất có mặt nước

1. Đối với trường hợp dự án thuê đất có phần diện tích đất có mặt nước thuộc các xã, thị trấn thuộc huyện Võ Nhai, Định Hóa; các xã miền núi khu vực III; các dự án sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh; đất có mặt nước sử dụng làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh của dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư thì đơn giá thuê đất có mặt nước trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất có mặt nước trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được xác định bằng 50% đơn giá thuê của loại đất có vị trí liền kề với giả định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

2. Đối với trường hợp không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này, đơn giá thuê đất có mặt nước trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất có mặt nước trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính bằng 70% đơn giá thuê của loại đất có vị trí liền kề với giả định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

Điều 5. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với các trường hợp đã có quyết định cho thuê đất của cấp có thẩm quyền trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 nhưng đến ngày Quyết định này có hiệu lực chưa xác định đơn giá thuê đất thì mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất thực hiện theo Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định cho thuê đất của cấp có thẩm quyền từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 đến trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa xác định đơn giá thuê đất thì áp dụng mức tỷ lệ phần trăm (%) tại Điều 1, Điều 2, Điều 3 Quyết định này để xác định đơn giá thuê đất.

Điều 6. **Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 65/2024/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 21 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất Đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5340/TTr-STC ngày 19 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

QUY ĐỊNH
Về quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65 /2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về quy trình luân chuyển hồ sơ trong việc xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai cho người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo khoản 6 Điều 48 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (sau đây gọi là Nghị định số 103/2024/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố gọi chung là Uỷ ban nhân dân cấp huyện; Uỷ ban nhân dân các xã, phường, thị trấn gọi chung là Uỷ ban nhân dân cấp xã.

2. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai gồm: Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố.

3 Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai gọi chung là tổ chức đăng ký đất đai.

4. Cơ quan Tài chính, Cơ quan Thuế.

5. Kho bạc Nhà nước, các Ngân hàng được ủy quyền thu theo quy định của pháp luật về quản lý thuế gọi chung là cơ quan thu ngân sách nhà nước.

6. Người sử dụng đất; Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc, hình thức luân chuyển hồ sơ

1. Đảm bảo thực hiện theo quy định hiện hành về thời gian thực hiện thủ tục hành chính của các cơ quan có liên quan trong việc xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai.

2. Việc luân chuyển hồ sơ phải thực hiện thường xuyên, thống nhất trong phạm vi toàn tỉnh trên cơ sở thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn

đã được pháp luật quy định cho từng cơ quan, đơn vị.

3. Trường hợp sử dụng chữ ký số trong quá trình trao đổi thông tin giữa các bên, dữ liệu trao đổi thông tin gắn chữ ký số có tính pháp lý tương đương như con dấu và chữ ký của các bên trong quá trình thực hiện. Khi thay đổi chữ ký số, bên thay đổi phải thông báo bằng văn bản cho các bên có liên quan.

4. Khi phối hợp xác định nghĩa vụ tài chính có những nội dung phức tạp, phát sinh khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai, cơ quan chủ trì giải quyết hồ sơ chủ động chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thống nhất phương án giải quyết kịp thời, đúng quy định; trường hợp không thống nhất được hướng giải quyết thì báo cáo Uỷ ban nhân dân cùng cấp và cơ quan quản lý chuyên môn cấp trên để xem xét, quyết định.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Quy trình luân chuyển hồ sơ

Quy trình luân chuyển hồ sơ để tính, thu, nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất; điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; quyết định điều chỉnh quy hoạch chi tiết; công nhận quyền sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất (gọi chung là giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất) giữa các cơ quan, đơn vị được thực hiện như sau:

1. Trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tính theo giá đất trong bảng giá đất theo quy định tại khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai năm 2024.

a) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai kiểm tra hồ sơ và trình cấp có thẩm quyền ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, xác định hình thức sử dụng đất theo quy định. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của cấp có thẩm quyền (đối với tổ chức) và đơn đề nghị (văn bản) công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân và các hồ sơ khác theo quy định tại

Nghị định về cấp giấy chứng nhận, cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc tổ chức đăng ký đất đai có trách nhiệm chuyển thông tin địa chính thửa đất theo Mẫu 04h tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP cho Chi cục Thuế đối với thu tiền sử dụng đất của cá nhân và tổ chức, thu tiền thuê đất đối với cá nhân; Cục Thuế đối với thu tiền thuê đất của tổ chức.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc (đối với thu tiền thuê đất), 07 ngày làm việc (đối với thu tiền sử dụng đất) kể từ ngày nhận được Phiếu chuyển thông tin do tổ chức đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai chuyển đến, cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, đơn giá thuê đất, tiền thuê đất phải nộp, số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được giảm, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất, tổ chức đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai có trách nhiệm chuyển thông tin địa chính; đồng thời gửi cho Kho bạc Nhà nước cùng cấp để theo dõi, hạch toán theo quy định.

Thông báo nộp tiền sử dụng đất thực hiện theo Mẫu số 01a hoặc Mẫu số 01b tại Phụ lục I, Thông báo nộp tiền thuê đất thực hiện theo Mẫu số 01a hoặc Mẫu số 01b tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 103/2024/NĐ-CP; Quyết định giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (nếu thuộc trường hợp được giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất), Quyết định về việc giảm tiền sử dụng đất thực hiện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I; Quyết định về việc giảm tiền thuê đất thực hiện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 103/2024/NĐ-CP.

c) Trường hợp chưa đủ cơ sở để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các khoản phải nộp khác thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai có trách nhiệm chuyển thông tin địa chính và thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp huyện (trường hợp có nội dung đề nghị khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tiền nhận chuyển nhượng vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) để bổ sung hồ sơ.

Sau khi tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ thì cơ quan thuế phải ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, xác định đơn giá thuê đất, tính tiền thuê đất, quyết định giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (nếu thuộc trường hợp được giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ bổ sung. Đồng thời

cơ quan thuế lập hồ sơ theo dõi tình hình thu, nộp tiền sử dụng đất theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 103/2024/NĐ-CP; lập sổ theo dõi thu, nộp tiền thuê đất theo quy định của Bộ Tài chính.

d) Người sử dụng đất thực hiện nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước theo thông báo của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

đ) Đối với trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, sau khi thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, trong thời hạn 01 ngày làm việc cơ quan thu ngân sách nhà nước chuyển thông tin thu nộp ngân sách cho cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế để cơ quan thuế chuyển cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai để làm căn cứ báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất theo quy định. Việc giao đất, cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê chỉ được thực hiện khi người sử dụng đất đã nộp đủ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê theo quy định.

2. Trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất tính theo giá đất cụ thể theo quy định tại khoản 1 Điều 160 Luật Đất đai năm 2024

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt giá đất cụ thể của cấp có thẩm quyền, cơ quan có chức năng quản lý đất đai xác định thời điểm tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với khoản nộp bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 50, khoản 9 Điều 51 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP (nếu có).

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định giá đất cụ thể và văn bản của cơ quan có chức năng quản lý đất đai xác định thời điểm tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với khoản nộp bổ sung (nếu có), tổ chức đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai có trách nhiệm chuyển thông tin địa chính thửa đất theo Mẫu 04h tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP cho cơ quan thuế.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Phiếu chuyển thông tin do tổ chức đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai chuyển đến, cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, đơn giá thuê đất, tiền thuê đất phải nộp,

số tiền sử dụng đất được giảm, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, quyết định giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (nếu thuộc trường hợp được giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) theo quy định và gửi cho người sử dụng đất, tổ chức đăng ký đất đai hoặc cơ quan có chức năng quản lý đất đai có trách nhiệm chuyển thông tin địa chính.

Thông báo nộp tiền sử dụng đất thực hiện theo Mẫu số 01a hoặc Mẫu số 01b tại Phụ lục I; Thông báo nộp tiền thuê đất thực hiện theo Mẫu số 01a hoặc Mẫu số 01b tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 103/2024/NĐ-CP, Quyết định về việc giảm tiền sử dụng đất thực hiện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục I; Quyết định về việc giảm tiền thuê đất thực hiện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 103/2024/NĐ-CP.

Thông báo nộp tiền sử dụng đất được gửi đồng thời cho Kho bạc Nhà nước cùng cấp để theo dõi, hạch toán theo quy định.

d) Trường hợp chưa đủ cơ sở để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các khoản phải nộp khác thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đăng ký đất đai có trách nhiệm chuyển thông tin địa chính và thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân cấp huyện (trường hợp có nội dung đề nghị khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tiền nhận chuyển nhượng vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) để bổ sung hồ sơ.

Sau khi tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ thì cơ quan thuế phải ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, xác định đơn giá, tính tiền thuê đất, quyết định giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất (nếu thuộc trường hợp được giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ bổ sung. Đồng thời, cơ quan thuế lập hồ sơ theo dõi tình hình thu, nộp tiền sử dụng đất theo Mẫu số 04 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 103/2024/NĐ-CP, lập sổ theo dõi thu, nộp tiền thuê đất theo quy định của Bộ Tài chính.

đ) Người sử dụng đất thực hiện nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước theo thông báo của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

e) Đối với trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, sau khi thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong thời

hạn 01 ngày làm việc cơ quan thu ngân sách nhà nước chuyển thông tin thu nộp ngân sách cho cơ quan thuế để cơ quan thuế chuyển cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai để làm căn cứ báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất cho người sử dụng đất theo quy định. Việc giao đất cho người sử dụng đất chỉ được thực hiện khi người sử dụng đất đã nộp đủ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê theo quy định.

3. Luân chuyển hồ sơ để khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất mà người thực hiện dự án tự nguyện ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại khoản 2 Điều 94 Luật Đất đai.

a) Người sử dụng đất phối hợp với đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập và nộp hồ sơ đề nghị khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cùng với hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan có chức năng quản lý đất đai chuyển hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Trong thời hạn 30 ngày, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm rà soát và có văn bản xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho cơ quan thuế thực hiện việc trừ số tiền ứng trước vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Trường hợp hồ sơ không đủ thông tin hoặc sai sót, trong thời hạn 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai để bổ sung thông tin và hồ sơ.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ từ Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan thuế có trách nhiệm xác định và ban hành Thông báo về nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

4. Luân chuyển hồ sơ để xác nhận kinh phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp của tổ chức, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại Điều 127 Luật Đất đai mà phải chuyển mục đích sử dụng đất sau khi nhận chuyển nhượng và phải thực hiện nghĩa

vụ về tiền thuê đất theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 121 Luật Đất đai mà tiền nhận chuyển nhượng được trừ vào tiền thuê đất theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 34 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP.

a) Người sử dụng đất lập và nộp hồ sơ đề nghị xác nhận kinh phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất cùng với hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai.

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan có chức năng quản lý đất đai chuyển hồ sơ quy định tại điểm a khoản này cho Ủy ban nhân dân cấp huyện.

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm rà soát và có văn bản xác nhận số tiền nhận chuyển nhượng được trừ vào tiền thuê đất gửi cho cơ quan thuế thực hiện việc trừ số tiền nhận chuyển nhượng vào tiền thuê đất. Trường hợp hồ sơ không đủ thông tin hoặc sai sót, trong thời hạn 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan có chức năng quản lý đất đai để bổ sung thông tin và hồ sơ.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ từ Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan thuế có trách nhiệm xác định và ban hành Thông báo về nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật quản lý thuế.

đ) Trường hợp chưa có giá đất của loại đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để làm cơ sở xác định số tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất sau khi chuyển mục đích: Cơ quan có chức năng quản lý đất đai có trách nhiệm xác định giá đất cụ thể đối với loại đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất trình người có thẩm quyền quyết định để làm cơ sở thực hiện. Người có thẩm quyền quyết định giá đất cụ thể của loại đất trước khi chuyển mục đích là người có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất đối với loại đất đó trước khi chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 5. Hình thức luân chuyển

1. Việc luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính được thực hiện bằng hồ sơ giấy hoặc hồ sơ điện tử. Tùy theo điều kiện thực tế về hạ tầng công nghệ thông tin tại các cơ quan, đơn vị để triển khai việc chuyển hồ sơ giấy hoặc hồ sơ điện tử (trong đó ưu tiên áp dụng hình thức luân chuyển bằng hồ sơ điện tử).

2. Quy trình luân chuyển hồ sơ, thông tin điện tử

a) Cơ quan có chức năng quản lý đất đai tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính đầy đủ hồ sơ của người sử dụng đất, thực hiện nhập đầy đủ các thông tin vào ứng dụng quản lý tại đơn vị, ký số và truyền thông tin dữ liệu điện tử (bao gồm cả các tệp tin) phục vụ xác định nghĩa vụ tài chính sang cơ quan thuế.

b) Cơ quan thuế thực hiện xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, ký số và truyền thông tin điện tử về nghĩa vụ tài chính, thông tin xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất sang cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc tổ chức đăng ký đất đai.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC CƠ QUAN LIÊN QUAN

Điều 6. Trách nhiệm của người sử dụng đất

1. Kê khai, nộp đầy đủ hồ sơ theo hướng dẫn của cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai.

2. Phối hợp với đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập và nộp hồ sơ đề nghị khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; phối hợp với cơ quan quản lý đất đai lập và nộp hồ sơ xác nhận tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước khi chuyển mục đích sử dụng đất được trừ vào tiền thuê đất (nếu có) cùng với hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

3. Tiếp nhận Thông báo nộp các khoản nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước và các khoản thuế, phí, lệ phí liên quan đến đất đai do cơ quan thuế chuyển đến theo quy định tại quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Thực hiện nộp đầy đủ, đúng thời hạn các khoản nghĩa vụ tài chính về đất theo Thông báo của cơ quan thuế và phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế đối với các khoản nghĩa vụ tài chính chậm nộp.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của thông

tin kê khai trong hồ sơ đã nộp.

Điều 7. Trách nhiệm của cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan đăng ký đất đai

a) Hướng dẫn người sử dụng đất kê khai hồ sơ; tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, thống nhất thông tin của hồ sơ thuộc thẩm quyền và luân chuyển hồ sơ nghĩa vụ tài chính về đất đai thuộc trách nhiệm giải quyết cho cơ quan thuế; tiếp nhận và luân chuyển hồ sơ xác định các khoản được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đến UBND cấp huyện để xác nhận theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 4 Quy định này và thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP.

b) Cập nhật đầy đủ thông tin trên phiếu chuyển thông tin để làm căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai và thực hiện chuyển thông tin sang cơ quan thuế theo quy định.

c) Chịu trách nhiệm về nội dung thông tin trên phiếu chuyển thông tin do đơn vị lập.

d) Nhận thông báo xác nhận hoàn thành nghĩa vụ tài chính; kịp thời giải quyết các thủ tục về đất đai sau khi người sử dụng đất hoàn thành các nghĩa vụ tài chính theo quy định.

đ) Cung cấp thông tin và hồ sơ bổ sung theo yêu cầu của cơ quan thuế đối với trường hợp hồ sơ không đủ thông tin hoặc có sai sót để xác định nghĩa vụ tài chính; phối hợp với cơ quan thuế điều chỉnh thông tin khi có sai lệch.

Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan tài chính

1. Báo cáo Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể cùng cấp tổ chức thẩm định phương án giá đất cụ thể theo đề nghị của cơ quan quản lý đất đai cùng cấp và gửi kết quả thẩm định cho cơ quản lý đất đai.

2. Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện có trách nhiệm giúp Uỷ ban nhân dân cấp huyện xác định các khoản mà người thực hiện dự án được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp trên cơ sở hồ sơ do cơ quan quản lý đất đai chuyển đến để trình Uỷ ban nhân dân cấp huyện ban hành văn bản xác nhận số tiền được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho Cơ quan thuế.

Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan thuế

1. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ do cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc tổ chức đăng ký đất đai chuyển đến. Trường hợp phát hiện hồ sơ có sai sót hoặc chưa đủ cơ sở để xác định nghĩa vụ tài chính thì cơ quan thuế có văn bản đề nghị xác định, làm rõ hoặc bổ sung thông tin.

2. Tiếp nhận thông tin về các khoản người thực hiện dự án được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp do Uỷ ban nhân dân cấp huyện chuyển đến (nếu có).

3. Xác định và ban hành Thông báo về nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất theo quy định gửi đến người sử dụng đất, cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoặc tổ chức đăng ký đất đai. Trường hợp chuyển Thông báo cho người sử dụng đất bằng đường bưu điện thì phải gửi theo hình thức "gửi bảo đảm".

4. Lập hồ sơ theo dõi tình hình thu, nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định và thực hiện trách nhiệm của cơ quan thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan.

5. Phối hợp với Kho bạc nhà nước theo dõi, đôn đốc, cập nhật kết quả người sử dụng đất đã thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Điều 10. Trách nhiệm của Kho bạc nhà nước và cơ quan thu ngân sách nhà nước

1. Trường hợp người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại Kho bạc nhà nước: Kho bạc nhà nước thực hiện thu tiền theo Thông báo của cơ quan thuế và thực hiện trách nhiệm quy định tại điểm a khoản 4 Điều 44 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP.

2. Trường hợp người sử dụng đất nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại các Ngân hàng được ủy quyền thu theo quy định của pháp luật về quản lý thuế: Cơ quan thu được ủy quyền thu thực hiện thu đủ số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo Thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của cơ quan có thẩm quyền; Thực hiện việc nộp tiền vào ngân sách nhà nước và chuyển thông tin thu nộp ngân sách của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 11. Trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân cấp huyện

1. Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 44 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP.

2. Xác nhận số kinh phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp của tổ chức, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại Điều 127 Luật Đất đai mà phải chuyển mục đích sử dụng đất sau khi nhận chuyển nhượng và phải thực hiện nghĩa vụ về tiền thuê đất theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 121 Luật Đất đai được trừ vào tiền trừ vào tiền thuê đất theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 34 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP.

Điều 12. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan

Tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 2 Quy định này trong quá trình tổ chức thực hiện để giải quyết các nội dung liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của tổ chức, cá nhân.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với các hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất đã tiếp nhận và chuyển cho Cơ quan Thuế hoặc cơ quan liên quan để xác định nghĩa vụ tài chính trước ngày Quyết định định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện việc luân chuyển hồ sơ và trách nhiệm của các cơ quan thực hiện theo các quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã ban hành.

2. Đối với hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất đã tiếp nhận trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính cho cơ quan thuế hoặc cơ quan liên quan thì thực hiện luân chuyển hồ sơ và trách nhiệm của các cơ quan thực hiện theo Quy định này.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Cục Thuế tỉnh, Kho bạc nhà nước; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; tổ chức đăng ký đất đai; các ngân hàng được uỷ quyền thu và

các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm triển khai, tổ chức thực hiện Quy trình này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài chính) để tổng hợp, xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 67/2024/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 21 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định một số nội dung quy định chi tiết thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 5896/TTr-CAT-PC08 ngày 19 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định một số nội dung quy định chi tiết thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024 áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, bao gồm:

a) Quy định phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ;

b) Quy định thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ;

c) Việc sử dụng xe thô sơ, xe mô tô, xe gắn máy để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa;

d) Quy định thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải rời, xe ô tô chở vật liệu xây dựng trên đường phố;

đ) Quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị.

2. Những nội dung không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của xe thô sơ, xe mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải rời, xe ô tô chở vật liệu xây dựng trên đường phố, hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị theo khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Không áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sử dụng xe của ngành Quân đội, Công an phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh; xe làm nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, đưa người ra khỏi khu vực nguy hiểm theo yêu cầu của lực lượng chức năng hoặc trong các trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ

1. Xe thô sơ được phép hoạt động trên tất cả các tuyến đường bộ, trừ các tuyến đường sau: đường cao tốc, các tuyến đường cấm hoặc hạn chế lưu thông theo quy định.

2. Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ được phép hoạt động trên tất cả các tuyến đường bộ, trừ các tuyến đường sau: đường cao tốc, các tuyến đường có độ dốc dọc lớn hơn 10%, các tuyến đường cấm hoặc hạn chế lưu thông theo quy định.

3. Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ được phép hoạt động trên tất cả các tuyến đường bộ trong phạm vi đô thị, khu du lịch, điểm du lịch, khu di tích, điểm di tích, khu thể thao, khu vui chơi giải trí và các tuyến đường nội bộ khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nhà máy, xí nghiệp; trừ các tuyến đường sau: đường cao tốc, đường quốc lộ, các tuyến đường có độ dốc dọc lớn hơn 10%, các tuyến đường cấm hoặc hạn chế lưu thông theo quy định.

Điều 4. Thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ

1. Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ được vận chuyển hàng hóa không giới hạn thời gian trong ngày theo phạm vi quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định này.

2. Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ được vận chuyển hành khách theo phạm vi quy định tại khoản 3 Điều 3 Quyết định này và hoạt động theo thời gian được quy định như sau:

a) Trong phạm vi đô thị được lưu thông không giới hạn thời gian trong ngày;

b) Trong phạm vi khu du lịch, điểm du lịch, khu di tích, điểm di tích, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nhà máy, xí nghiệp được lưu thông theo thời gian hoạt động do đơn vị quản lý khu du lịch, điểm du lịch, khu di tích, điểm di tích, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nhà máy, xí nghiệp quy định.

Điều 5. Việc sử dụng xe thô sơ, xe mô tô, xe gắn máy để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa

1. Xe thô sơ khi kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa phải đảm bảo điều kiện hoạt động theo quy định của Chính phủ, các quy định của pháp luật có liên quan và chỉ được hoạt động trong phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định này.

2. Xe đạp máy, xe xích lô được phép kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa. Khi kinh doanh vận chuyển hành khách, người điều khiển xe đạp máy, xe xích lô phải thực hiện thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú về thông tin loại phương tiện (nhãn hiệu, loại xe) và người điều khiển phương tiện (họ và tên, số định danh cá nhân).

3. Xe đạp, xe vật nuôi kéo chỉ được kinh doanh vận chuyển hàng hóa.

4. Xe lăn dùng cho người khuyết tật không được kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa.

5. Tổ chức, cá nhân sử dụng xe mô tô, xe gắn máy để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa phải chấp hành quy định tại Điều 35, Điều 47 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024. Người kinh doanh vận chuyển hành khách bằng xe mô tô, xe gắn máy phải thực hiện thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú thông tin về biển số xe và người điều khiển phương tiện (họ và tên, số định danh cá nhân).

6. Xe mô tô, xe gắn máy kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa được phép hoạt động trên tất cả các tuyến đường bộ; không được hoạt động trên đường cao tốc và các tuyến đường cấm hoặc hạn chế lưu thông theo quy định.

Điều 6. Thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải rời, xe ô tô chở vật liệu xây dựng

1. Xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải rời, xe ô tô chở vật liệu xây dựng khi tham gia giao thông phải chấp hành các quy định:

a) Phải được che phủ kín, không để rơi vãi trên đường phố;

b) Trường hợp để rơi, vãi vật liệu xây dựng, phế thải rời xuống đường thì đơn vị vận tải và người lái xe phải có trách nhiệm khắc phục, thu dọn ngay và đồng thời có những biện pháp báo hiệu, ngăn chặn không để xảy ra tai nạn giao thông, gây ô nhiễm môi trường;

c) Có biện pháp đảm bảo vệ sinh môi trường và không gây ô nhiễm trong suốt quá trình vận chuyển.

2. Thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải rời, xe ô tô chở vật liệu xây dựng

a) Được phép hoạt động 24/24 giờ trong ngày trên tuyến đường giao thông công cộng trên địa bàn tỉnh, trừ các tuyến đường, khu vực mà các cơ quan quản lý đặt biển cấm hoặc hạn chế lưu thông theo quy định;

b) Đối với xe ô tô (xe ép rác) được phép vận chuyển trong khoảng thời gian từ 18 giờ 00 phút ngày hôm trước đến 05 giờ 00 phút ngày hôm sau. Trong các ngày lễ, tết hoặc các ngày cao điểm cần đảm bảo vệ sinh môi trường theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thì được phép hoạt động 24/24 giờ trong ngày, phù hợp với tình hình thực tế của các huyện, thành phố;

c) Xe vận chuyển bùn thải từ bể phốt, hầm cầu, bùn thải từ hệ thống thoát nước, bùn nạo vét, xe téc phun nước rửa đường, xe quét rác hút bụi đường phố không hoạt động trong các khung giờ sau: từ 07 giờ 00 phút đến 08 giờ 00 phút, từ 11 giờ 00 phút đến 13 giờ 00 phút, từ 16 giờ 00 phút đến 18 giờ 00 phút. Trong các ngày lễ, tết hoặc các ngày cao điểm cần đảm bảo vệ sinh môi trường theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thì được phép hoạt động 24/24 giờ trong ngày, phù hợp với tình hình thực tế của các huyện, thành phố.

Điều 7. Phạm vi, thời gian hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị

1. Các phương tiện tham gia hoạt động vận tải đường bộ được phép hoạt động trên tuyến đường giao thông công cộng trong đô thị trên địa bàn tỉnh, trừ các tuyến đường, khu vực các cơ quan quản lý đặt biển cấm hoặc hạn chế lưu thông theo quy định. Phải tuân thủ phương án phân luồng, tổ chức giao thông trong đô thị (trong trường hợp tạm thời cấm phương tiện hoạt động trên tuyến đường có lộ trình tuyến đi qua để phục vụ mục đích khác).

2. Đối với phương tiện hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt và xe bốn bánh có gắn động cơ phải hoạt động đúng tuyến, đúng lịch trình, thời gian được phép hoạt động và dừng xe, đỗ xe đúng nơi quy định.

3. Đối với xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải rời, xe ô tô chở vật liệu xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 6 Quyết định này.

Điều 8. Tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị

1. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt phải đầu tư các phương tiện xe buýt có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật.

2. Đến hết năm 2025, có ít nhất 5% tổng số phương tiện của các đơn vị kinh doanh vận tải đăng ký tham gia khai thác vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên phải có chỗ ngồi dành riêng cho người khuyết tật, có lắp đặt thiết bị hỗ trợ phục vụ đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật. Trường hợp phương tiện không có thiết bị hỗ trợ, thì nhân viên phục vụ có trách nhiệm giúp đỡ cho người khuyết tật lên xuống xe.

3. Từ năm 2026 đến hết năm 2030, có ít nhất 10% tổng số phương tiện của các đơn vị kinh doanh vận tải đăng ký tham gia khai thác vận tải hành khách công

cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có chỗ ngồi dành riêng cho người khuyết tật, có lắp đặt thiết bị hỗ trợ phục vụ đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật.

4. Từ năm 2031 đến hết năm 2035, mỗi năm tăng thêm ít nhất 02% tỷ lệ phương tiện đăng ký tham gia khai thác vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có chỗ ngồi dành riêng cho người khuyết tật, có lắp đặt thiết bị hỗ trợ phục vụ đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật.

5. Sau năm 2035, tối thiểu phải đạt 20% tổng số phương tiện của các đơn vị kinh doanh vận tải đăng ký tham gia khai thác vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có chỗ ngồi dành riêng cho người khuyết tật, có lắp đặt thiết bị hỗ trợ phục vụ đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật.

6. Các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt phải chủ động bố trí phương tiện tham gia hoạt động trên tuyến đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật theo khoản 2, 3, 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan

1. Công an tỉnh

a) Phối hợp với Sở Giao thông vận tải, các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và Quyết định này đến các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng điều chỉnh của Quyết định này;

b) Chỉ đạo lực lượng chức năng tổ chức tuần tra, kiểm soát giao thông, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng xe thô sơ, xe mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải rời, xe ô tô chở vật liệu xây dựng trên đường phố vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn tổ chức, cá nhân về thủ tục đăng ký, cấp biển số cho xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và điều kiện hoạt động xe thô sơ khi tham gia giao thông.

2. Sở Giao thông vận tải

a) Phối hợp với Công an tỉnh, các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và Quyết định này đến các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng điều chỉnh của Quyết định này;

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị có liên quan về việc lắp đặt, cắm biển báo cấm hoặc hạn chế lưu thông đối với xe thô sơ, xe mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải rời, xe ô tô chở vật liệu xây dựng trên các tuyến đường theo quy định của pháp luật;

c) Lắp đặt, cắm biển báo cấm hoặc hạn chế lưu thông đối với xe thô sơ, xe mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải rời, xe ô tô chở vật liệu xây dựng trên các tuyến đường thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật;

d) Định kỳ trao đổi thông tin theo đề nghị của Công an tỉnh về hoạt động vận tải, hoạt động của các tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải đường bộ bằng xe thô sơ, xe mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

đ) Hướng dẫn tổ chức, cá nhân về thủ tục, điều kiện kiểm định xe bốn bánh có gắn động cơ.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và Quyết định này đến các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng điều chỉnh của Quyết định này trên địa bàn cấp huyện;

b) Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, quyết định và tổ chức lắp đặt biển báo cấm hoặc hạn chế lưu thông đối với xe thô sơ, xe mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải rời, xe ô tô chở vật liệu xây dựng trên đường phố trên các tuyến đường do địa phương quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Chỉ đạo lực lượng chức năng kiểm tra, xử lý đối với các tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng xe thô sơ, xe mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe vệ sinh môi trường, xe ô tô

chở phế thải rời, xe ô tô chở vật liệu xây dựng trên đường phố vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

4. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí, truyền thông của tỉnh và hệ thống thông tin cơ sở thông tin, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trật tự, an toàn giao thông và nội dung của Quyết định này để góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của người dân; vận động Nhân dân tích cực tham gia giám sát, phản ánh kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ để lực lượng chức năng kiểm tra, xử lý theo quy định.

5. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Thái Nguyên, Đài truyền thanh các huyện, thành phố, tổ chức đoàn thể đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và Quyết định này để nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của người dân; vận động Nhân dân tích cực tham gia giám sát, phản ánh kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ cho lực lượng chức năng kiểm tra, xử lý theo quy định.

6. Các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Công an tỉnh, Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai thực hiện Quyết định này; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc phạm vi quản lý ngành.

7. Chủ phương tiện xe thô sơ, xe mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải rời, xe ô tô chở vật liệu xây dựng trên đường phố, xe vận chuyển hành khách công cộng

Phải đảm bảo các điều kiện an toàn kỹ thuật của phương tiện; thực hiện đăng ký, kiểm định đối với các loại phương tiện phải đăng ký, kiểm định; thực hiện thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi hoạt động kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa theo quy định tại Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan; chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, pháp luật về bảo vệ môi trường, Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan khi tham gia giao thông.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế.

3. Trường hợp do sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy mà các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này có thay đổi tên gọi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn thì tiếp tục thực hiện Quyết định này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn sau sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy.

4. Công an tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện Quyết định; tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Quyết định này hoặc sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan cho phù hợp.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Huy Dũng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 68/2024/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 25 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế phối hợp quản lý và phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Cạnh tranh ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử;

Căn cứ Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử;

Căn cứ Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ phát triển thương mại điện tử, chống thất thu thuế, bảo đảm an ninh tiền tệ;

Căn cứ Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử;

Căn cứ Thông tư số 59/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động;

Căn cứ Thông tư số 01/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Công Thương về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử và Thông tư số 59/2015/TT-BCT ngày 31/12/2015 của Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 4334/TTr-SCT ngày 10 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý và phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Phối hợp quản lý và phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số:68/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung, hình thức và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan trong công tác quản lý và phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, các cơ quan đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý và phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh.

2. Công an tỉnh, Cục Quản lý thị trường tỉnh, Cục Thống kê tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên, Chi cục Hải quan Thái Nguyên.

3. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Thái Nguyên.

4. Báo Thái Nguyên.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

6. Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh.

7. Các hội doanh nghiệp, doanh nghiệp, Hợp tác xã, tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh, cá nhân có liên quan đến hoạt động thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật trong công tác quản lý và phát triển thương mại điện tử.

2. Công tác phối hợp quản lý phải thường xuyên, liên tục; phát huy tính chủ động của các cơ quan, đơn vị đảm bảo chặt chẽ, kịp thời, phù hợp với nhu cầu thực hiện nhiệm vụ được giao; không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ và cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Công tác phối hợp dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được pháp luật quy định. Các cơ quan chủ động giải quyết những vấn đề thuộc trách nhiệm của ngành quản lý, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có liên quan nhằm đảm bảo tính đồng bộ, tính hệ thống, liên tục, không trùng lặp trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền quản lý nhà nước và chịu trách nhiệm trong phạm vi được phân cấp.

4. Tạo điều kiện tối đa cho cấp huyện, cấp xã, doanh nghiệp phát huy tính sáng tạo, phối hợp chặt chẽ theo ngành, lĩnh vực và quản lý theo địa bàn; đảm bảo các nguồn lực cần thiết để thực hiện, hoàn thành nhiệm vụ.

5. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nội dung phối hợp

1. Đề xuất xây dựng cơ chế, chính sách, chương trình phát triển thương mại điện tử trong lĩnh vực thương mại trên địa bàn tỉnh.

2. Tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về thương mại điện tử.

3. Tổ chức đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực quản lý và phát triển nguồn nhân lực phục vụ thương mại điện tử và kinh tế số.

4. Tổ chức thực hiện các hoạt động tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp triển khai, ứng dụng thương mại điện tử.

5. Phối hợp thực hiện công tác thống kê, điều tra, khảo sát về hoạt động thương mại điện tử.

6. Cung cấp, trao đổi, cập nhật thông tin, báo cáo giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong hoạt động thương mại điện tử theo quy định của pháp luật.

7. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thương mại điện tử.

8. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong hoạt động thương mại điện tử.

Điều 5. Phương thức phối hợp

1. Bằng văn bản hoặc qua phương thức điện tử theo yêu cầu của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.

2. Thông qua tổ chức họp, hội thảo.

3. Thông qua công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát.

4. Các hình thức phối hợp phù hợp khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRONG PHỐI HỢP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 6. Sở Công Thương

1. Chủ trì các nội dung

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Công Thương, các cở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố tham mưu cho cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách phát triển thương mại điện tử; tổ chức phổ biến, hướng dẫn triển khai các quy định pháp luật về phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh.

b) Là đầu mối phối hợp với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến bằng các hình thức phù hợp nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, các doanh nghiệp, Hợp tác xã, hộ kinh doanh và Nhân dân về thương mại điện tử.

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan khảo sát tình hình ứng dụng thương mại điện tử của các doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh làm cơ sở dữ liệu dùng chung cho hoạt động quản lý nhà nước về thương mại điện tử và phục vụ công tác đấu tranh phòng, chống vi phạm pháp luật về kinh doanh trong hoạt động thương mại điện tử; xây dựng tiêu chí, đánh giá hoạt động phát triển thương mại điện tử các huyện, thành phố.

d) Tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của các tổ chức, cá nhân liên quan và những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện để kiến nghị, đề xuất UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung nội dung phối hợp cho phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh và hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương có liên quan.

đ) Tổng hợp, báo cáo về hoạt động thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh với Bộ Công Thương, UBND tỉnh theo quy định.

e) Tham mưu tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả phối hợp quản lý và phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh.

g) Xây dựng dự toán chi thường xuyên hằng năm về hoạt động quản lý và phát triển thương mại điện tử trên cơ sở nhiệm vụ được giao của Sở Công Thương theo quy định hiện hành.

2. Phối hợp các nội dung

a) Trao đổi thông tin với: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông, Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Cục Thống kê tỉnh, Cục Quản lý thị trường tỉnh, Chi cục Hải quan Thái Nguyên, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan, đơn vị chức năng về các nội dung liên quan đến thông tin doanh nghiệp, thương nhân, cá nhân kinh doanh sàn giao dịch điện tử, website bán hàng, tài khoản mạng xã hội có hoạt động bán hàng.

b) Là đầu mối phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan quản lý và phát triển các hoạt động logistics trong thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh.

Điều 7. Sở Tài chính

Trên cơ sở dự toán do các cơ quan, đơn vị xây dựng, căn cứ tình hình thực tế, khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính tổng hợp dự toán trình cơ quan có thẩm quyền bố trí nguồn kinh phí chi thường xuyên cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện các hoạt động về thương mại điện tử phù hợp với phân cấp ngân sách và các quy định hiện hành.

Điều 8. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì các nội dung

a) Là đầu mối phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức đào tạo, tư vấn cho các tổ chức, cá nhân các nội dung liên quan đến công nghệ thông tin. Hướng dẫn triển khai các vấn đề về an toàn trong giao dịch điện tử, chữ ký số, chứng thực điện tử, các chuẩn trao đổi dữ liệu.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tin, báo chí của tỉnh, hệ thống thông tin cơ sở xây dựng các chương trình, chuyên mục tuyên truyền, phổ biến pháp luật về thương mại điện tử nhằm phản ánh, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, khách quan về hoạt động thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh.

c) Xây dựng dự toán chi thường xuyên hằng năm về hoạt động quản lý và phát triển thương mại điện tử trên cơ sở nhiệm vụ được giao, các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức và các quy định hiện hành.

2. Phối hợp các nội dung

a) Phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện các biện pháp an toàn thông tin mạng, bảo mật trong giao dịch thương mại điện tử; tổ chức đào tạo, tập huấn về an toàn thông tin mạng cho cán bộ, công chức, viên chức, người dân và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp với các đơn vị liên quan cung cấp số liệu tên miền website (.gov.vn, .vn); nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh, Bộ Công Thương thu thập số liệu website, tài khoản mạng xã hội đã đăng ký trên địa bàn tỉnh.

Điều 9. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chủ trì các nội dung

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền các ứng dụng tham gia truy xuất nguồn gốc, thương mại điện tử trong quảng bá sản phẩm nông sản, khuyến khích các cơ sở sản xuất tiêu biểu, hệ thống phân phối uy tín tham gia các sàn giao dịch thương mại điện tử lớn, sử dụng các công cụ trong thanh toán điện tử không dùng tiền mặt.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các hoạt động quảng bá sản phẩm nông sản gắn với thương mại điện tử để xây dựng chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn; đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền các ứng dụng tham gia truy xuất nguồn gốc nông sản.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức các chương trình tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm theo lĩnh vực ngành quản lý; phối hợp thanh tra, kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm sản phẩm nông, lâm, thủy sản trong hoạt động thương mại điện tử.

d) Xây dựng dự toán chi thường xuyên hằng năm về hoạt động quản lý và phát triển thương mại điện tử trên cơ sở nhiệm vụ được giao, các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức và các quy định hiện hành.

2. Phối hợp các nội dung

a) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức các chương trình tập huấn kiến thức vấn đề bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong phân phối nông sản và lĩnh vực an toàn thực phẩm trên môi trường mạng *(theo lĩnh vực ngành quản lý).*

b) Phối hợp với các đơn vị liên quan hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn.

Điều 10. Sở Kế hoạch và Đầu tư

1. Phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc cung cấp thông tin doanh nghiệp đăng ký hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp với Sở Công Thương quản lý doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực thương mại điện tử; hỗ trợ các nhà đầu tư/chủ đầu tư dự án xây dựng hạ tầng thương mại điện tử, công trình phục vụ hoạt động thương mại điện tử, hoạt động logistics trên địa bàn tỉnh.

3. Xây dựng dự toán chi thường xuyên hằng năm về hoạt động quản lý và phát triển thương mại điện tử trên cơ sở nhiệm vụ được giao, các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức và các quy định hiện hành

Điều 11. Sở Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức cho người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh về hoạt động thương mại điện tử trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm hàng hóa, việc truy xuất nguồn sản phẩm hàng hóa.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra và xử lý vi phạm về sở hữu công nghiệp, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng, việc truy xuất nguồn sản phẩm hàng hóa trong hoạt động thương mại điện tử *(theo nội dung ngành quản lý).*

3. Xây dựng dự toán chi thường xuyên hằng năm về hoạt động quản lý và phát triển thương mại điện tử trên cơ sở nhiệm vụ được giao, các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức và các quy định hiện hành

Điều 12. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến quy định pháp luật có liên quan về hoạt động thương mại điện tử cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thuộc lĩnh vực phụ trách; tăng cường công tác tuyên truyền về ứng xử văn hóa trong hoạt động thương mại điện tử; phối hợp cung cấp thông tin và quản lý hoạt động thương mại điện tử của các doanh nghiệp du lịch trên địa bàn tỉnh.

2. Xây dựng dự toán chi thường xuyên hằng năm về hoạt động quản lý và phát triển thương mại điện tử trên cơ sở nhiệm vụ được giao, các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức và các quy định hiện hành.

Điều 13. Sở Tư pháp

1. Phối hợp với Sở Công Thương rà soát, đánh giá và đề xuất hoàn thiện quy định của pháp luật về thương mại điện tử; thẩm định các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực thương mại điện tử.

2. Xây dựng dự toán chi thường xuyên hằng năm về hoạt động quản lý và phát triển thương mại điện tử trên cơ sở nhiệm vụ được giao, các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức và các quy định hiện hành.

Điều 14. Sở Y tế

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn kiến thức về lĩnh vực an toàn thực phẩm và kiểm tra, giám sát an toàn vệ sinh thực phẩm trên môi trường mạng *(theo nội dung ngành quản lý).*

2. Xây dựng dự toán chi thường xuyên hằng năm về hoạt động quản lý và phát triển thương mại điện tử trên cơ sở nhiệm vụ được giao, các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức và các quy định hiện hành.

Điều 15. Công an tỉnh

1. Chủ trì các nội dung

a) Chủ động nắm tình hình, phát hiện và đấu tranh với các hành vi vi phạm liên quan đến hoạt động thương mại điện tử. Tiến hành điều tra, xử lý nghiêm đối với các vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật hình sự để tăng tính răn đe, phòng ngừa tội phạm.

b) Cử lực lượng phối hợp với cơ quan chức năng của Sở Công Thương, Cục Quản lý thị trường tỉnh trong công tác phòng, chống buôn lậu, sản xuất và buôn bán hàng giả, hàng cấm, gian lận thương mại và các hành vi vi phạm pháp luật khác theo thẩm quyền.

c) Xây dựng dự toán chi thường xuyên hằng năm về hoạt động quản lý và phát triển thương mại điện tử trên cơ sở nhiệm vụ được giao, các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức và các quy định hiện hành.

2. Phối hợp các nội dung

a) Phối hợp chặt chẽ với Sở Công Thương, Sở thông tin và Truyền thông, Cục Quản lý thị trường tỉnh và các cơ quan liên quan trong trao đổi thông tin, tài liệu về phương thức, thủ đoạn lợi dụng hoạt động thương mại điện tử để phạm tội; thông tin về các cá nhân, tổ chức có hoạt động kinh doanh mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trên các nền tảng mạng xã hội, các sàn giao dịch thương mại điện tử.

b) Tăng cường tổ chức tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về thương mại điện tử, diễn biến, tính chất, phương thức, thủ đoạn của hành vi vi phạm nhằm nâng cao năng lực bảo mật, phòng ngừa gian lận thương mại cho các tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch thương mại điện tử.

Điều 16. Cục Thuế tỉnh

1. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tuyên truyền, phổ biến các điểm mới về quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử đến các tổ chức, cá nhân và hộ kinh doanh.

2. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong chống thất thu thuế, đôn đốc thu nộp ngân sách nhà nước đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh.

3. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai giải pháp quản lý tem điện tử rượu và tem điện tử thuốc lá sản xuất trong nước trên địa bàn tỉnh.

4. Trao đổi thông tin với Sở Công thương về các doanh nghiệp, thương nhân, cá nhân kinh doanh sàn thương mại điện tử, website bán hàng, tài khoản mạng xã hội có bán hàng, hoạt động logistics theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

5. Xây dựng dự toán chi thường xuyên hằng năm về hoạt động quản lý và phát triển thương mại điện tử trên cơ sở nhiệm vụ được giao, các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức và các quy định hiện hành

Điều 17. Cục Quản lý thị trường

1. Chủ trì các nội dung

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra các tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan phổ biến, tuyên truyền pháp luật về thương mại điện tử cho các tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại điện tử trong quá trình kiểm tra, giám sát hoạt động thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh.

c) Xây dựng dự toán chi thường xuyên hằng năm về hoạt động quản lý và phát triển thương mại điện tử trên cơ sở nhiệm vụ được giao, các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức và các quy định hiện hành

2. Phối hợp các nội dung

a) Phối hợp trao đổi nắm bắt thông tin với Sở Công Thương, Cục Thuế tỉnh về các doanh nghiệp, thương nhân, cá nhân kinh doanh sàn thương mại điện tử, website bán hàng, tài khoản mạng xã hội có bán hàng, hoạt động logistics trên địa bàn tỉnh.

b) Tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý về lĩnh vực thương mại điện tử theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Cục Thống kê tỉnh

1. Phối hợp với Sở Công Thương xây dựng tiêu chí đánh giá hoạt động phát triển thương mại điện tử các huyện, thành phố thuộc tỉnh.

2. Phối hợp cung cấp số liệu cho Sở Công Thương và các cơ quan, đơn vị liên quan về các chỉ tiêu kinh tế số và hoạt động logistics (theo Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) sau khi Tổng cục Thống kê công bố số liệu cho các tỉnh, thành phố.

3. Xây dựng dự toán chi thường xuyên hằng năm về hoạt động quản lý và phát triển thương mại điện tử trên cơ sở nhiệm vụ được giao, các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức và các quy định hiện hành.

Điều 19. Chi cục Hải quan Thái Nguyên

1. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tuyên truyền pháp luật về thương mại điện tử cho các tổ chức, cá nhân hoạt động xuất nhập khẩu thông qua thương mại điện tử trong quá trình kiểm tra, giám sát hoạt động thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh.

2. Cung cấp số liệu cho Sở Công Thương và các cơ quan, đơn vị liên quan số liệu về các tổ chức, cá nhân thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa được giao dịch qua thương mại điện tử; tổ chức cung cấp dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử, chủ sở hữu website thương mại điện tử bán hàng; doanh nghiệp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được giao dịch qua thương mại điện tử; doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan.

3. Xây dựng dự toán chi thường xuyên hằng năm về hoạt động quản lý và phát triển thương mại điện tử trên cơ sở nhiệm vụ được giao, các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức và các quy định hiện hành.

Điều 20. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh tỉnh Thái Nguyên

1. Chủ trì các nội dung

a) Chỉ đạo các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng trên địa bàn tỉnh tuyên truyền, quảng bá, vận động, hướng dẫn, giới thiệu về các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt cho người dân và lợi ích của thanh toán không dùng tiền mặt.

b) Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong việc quản lý, giám sát các giao dịch thanh toán hỗ trợ công tác quản lý thuế đối với hoạt động cung cấp dịch vụ xuyên biên giới trong thương mại điện tử theo quy định của của pháp luật

2. Phối hợp nội dung

Phối hợp chặt chẽ, hiệu quả với các cơ quan chức năng tăng cường các biện pháp đảm bảo an ninh, an toàn, bảo mật, phát hiện, đấu tranh, phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thanh toán thẻ, ATM, POS và các phương thức thanh toán sử dụng công nghệ cao.

Điều 21. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Thái Nguyên

1. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tuyên truyền pháp luật và các hoạt động về thương mại điện tử cho các tổ chức, nhân dân trên địa bàn tỉnh; Chủ động xây dựng chuyên mục thương mại điện tử, các mô hình điển hình về Kinh tế số, thương mại điện tử và các hoạt động khác hỗ trợ việc phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh.

2. Xây dựng dự toán chi thường xuyên hằng năm về hoạt động quản lý và phát triển thương mại điện tử trên cơ sở nhiệm vụ được giao, các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức và các quy định hiện hành.

Điều 22. Báo Thái Nguyên

1. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tuyên truyền pháp luật và các hoạt động về thương mại điện tử trên các ấn phẩm của Báo Thái Nguyên và chia sẻ trên các nền tảng mạng xã hội (Facebook, Zalo, TikTok, Youtube); chủ động xây dựng chuyên mục riêng trên Báo Thái Nguyên về chuyển đổi số, kinh tế số, thương mại điện tử.

2. Xây dựng dự toán chi thường xuyên hàng năm cho công tác tuyên truyền về hoạt động quản lý và phát triển thương mại điện tử trên cơ sở nhiệm vụ được giao, các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức và các quy định hiện hành.

Điều 23. UBND các huyện, thành phố

1. Chủ trì các nội dung

a) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn ở địa phương tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến văn bản pháp luật về thương mại điện tử cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và người dân trên địa bàn nhằm nâng cao nhận thức khi tham gia và khai thác các ứng dụng thương mại điện tử; tăng cường khả năng nhận biết và ứng phó với những hành vi tiêu cực trong thương mại điện tử; đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền triển khai các chính sách thuế áp dụng với người nộp thuế có hoạt động thương mại điện tử; việc áp dụng hóa đơn điện tử bao gồm hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền đến nhân dân trên địa bàn.

b) Là đầu mối thực hiện các hoạt động phát triển thương mại điện tử tại địa phương; phối hợp với Sở Công Thương, các đơn vị liên quan thực hiện khảo sát về hoạt động thương mại điện tử trên địa bàn hàng năm hoặc theo yêu cầu.

c) Xây dựng kế hoạch phát triển thương mại điện tử hoặc lồng ghép vào Đề án, Kế hoạch phát triển thương mại - dịch vụ giai đoạn, hàng năm báo cáo UBND tỉnh *(qua Sở Công Thương)*.

d) Bố trí kinh phí thực hiện các hoạt động phát triển thương mại điện tử tại địa phương phù hợp với phân cấp ngân sách.

2. Phối hợp các nội dung

a) Phối hợp tham gia các hội thảo, hội nghị, lớp tập huấn với những chủ đề chuyên sâu về thương mại điện tử nhằm kịp thời cập nhật văn bản pháp luật phục vụ công tác thương mại điện tử; đồng thời tổ chức các lớp tập huấn về ứng dụng thương mại điện tử cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và người dân trên địa bàn quản lý theo các chuyên đề phù hợp với từng lĩnh vực cụ thể.

b) Phối hợp rà soát, cung cấp danh sách tổ chức, cá nhân có hoạt động thương mại điện tử; rà soát người nộp thuế có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử trên địa bàn quản lý nhằm phục vụ công tác điều tra, khảo sát, thống kê về hoạt động thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh.

c) Phối hợp tham gia kiểm tra liên ngành định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh khi có yêu cầu của cơ quan chủ trì.

d) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo quy định về công tác quản lý và phát triển thương mại điện tử theo lĩnh vực phân công, quản lý của đơn vị.

Điều 24. Các Hội, Hiệp hội doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh

1. Phối hợp tham gia các sự kiện, chương trình, hội thảo, hội nghị, lớp tập huấn với những chủ đề chuyên sâu về thương mại điện tử do các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố tổ chức nhằm kịp thời cập nhật các công nghệ, đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, kết nối khách hàng, bán hàng đa kênh.

2. Phối hợp cung cấp thông tin về tình hình hoạt động thương mại điện tử của tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu cho cơ quan quản lý nhà nước để phục vụ công tác điều tra, thống kê về hoạt động thương mại điện tử.

3. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo quy định về tình hình hoạt động thương mại điện tử của đơn vị tổng hợp qua Sở Công Thương

4. Xây dựng dự toán chi thường xuyên hằng năm về để thúc đẩy hoạt động ứng dụng và phát triển thương mại điện tử.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 25. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Công Thương là cơ quan chủ trì, có trách nhiệm đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện Quy chế này.

2. Trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc vấn đề mới phát sinh, các cơ quan, đơn vị cần tổng hợp, phản ánh bằng văn bản về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 69/2024/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 26 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và điều hành liên thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 03/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 12 tháng 7 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước; số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet và thông tin trên mạng; số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 về công tác văn thư; số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước; số 59/2022/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2022 về định danh và xác thực điện tử; số 68/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2024 về chữ ký số chuyên dùng công vụ; số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 166/TTr-STTTT ngày 23 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và điều hành liên thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 03/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

"Điều 3. Nguyên tắc quản lý, vận hành và sử dụng

1. Việc sử dụng, quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và điều hành liên thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là hệ thống phần mềm QLVBĐH liên thông) phải thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn an ninh thông tin, phòng chống mã độc xâm nhập vào hệ thống. Các tổ chức, cá nhân được cấp tài khoản truy cập hệ thống có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài khoản đúng mục đích; đảm bảo bảo mật thông tin tài khoản sau khi tiếp nhận. Tài khoản đăng nhập được định danh và xác thực điện tử thông qua hệ thống định danh và xác thực điện tử do Bộ Công an cung cấp.

2. Các dữ liệu, thông tin truyền tải trên hệ thống QLVBĐH liên thông được định kỳ sao chép, lưu trữ theo các quy định hiện hành.

3. Kiểm soát chặt chẽ người sử dụng hệ thống; các mật khẩu truy nhập hệ thống và việc cài đặt các phần mềm mới lên máy chủ của hệ thống và máy trạm của các cơ quan, tổ chức tham gia sử dụng hệ thống nhằm đảm bảo an toàn, an ninh thông tin.

4. Thông tin trong hệ thống phải được thực hiện theo các quy định của Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước và các quy định về công tác bảo mật, an toàn an ninh thông tin. Nghiêm cấm các hành vi: Cản trở hoặc ngăn chặn trái phép quá trình trao đổi văn bản điện tử; thay đổi, hủy, sao chép, tiết lộ, di chuyển trái phép một phần hoặc toàn bộ các thông tin dữ liệu của hệ thống.

5. Thực hiện việc ký số văn bản điện tử do cơ quan, tổ chức phát hành theo quy định (trừ các văn bản mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước hoặc các văn bản đặc biệt khác) để cập nhật, lưu trữ vào hệ thống QLVBĐH liên thông.

6. Văn bản do cơ quan, tổ chức phát hành khi cập nhật vào hệ thống QLVBĐH liên thông, bên cạnh các tệp dữ liệu được số hóa theo quy định phải cập nhật kèm theo cả tệp dữ liệu gốc của văn bản được tạo ra để thuận tiện trong quá trình khai thác, sử dụng.

7. Tất cả văn bản đi, văn bản đến của cơ quan, tổ chức phải được quản lý tập trung tại Văn thư cơ quan để làm thủ tục tiếp nhận quản lý trên hệ thống QLVBĐH liên thông, ký số theo quy định, trừ những loại văn bản được đăng ký riêng theo quy định của pháp luật.

8. Khi nhận được văn bản từ các nguồn khác (thư điện tử, phần mềm QLVBĐH khác, đường bưu điện…), Văn thư cơ quan tiếp nhận văn bản và đăng ký vào hệ thống QLVBĐH liên thông, trường hợp cần thiết Văn thư cơ quan thực hiện số hóa văn bản đến (văn bản giấy) theo quy định, trình văn bản điện tử đến Thủ trưởng cơ quan, tổ chức hoặc người có thẩm quyền chỉ đạo giải quyết trên hệ thống QLVBĐH liên thông.

9. Sử dụng bộ mã tiếng Việt Unicode chuẩn TCVN 6909:2001 để trao đổi thông tin trong hệ thống QLVBĐH liên thông.

10. Những nội dung liên quan tới việc sử dụng (tiếp nhận, xử lý, luân chuyển, phát hành) và quản lý văn bản điện tử không được quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định tại Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước (gọi tắt là Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg) và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan."

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

"**Điều 5. Sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ trên hệ thống QLVBĐH liên thông**

1. Hệ thống QLVBĐH liên thông được tích hợp chữ ký số chuyên dùng công vụ để xác thực tính pháp lý của các văn bản điện tử trao đổi giữa các cơ quan, tổ chức. Văn bản điện tử đã được ký số phải được tiếp nhận và xử lý đúng quy trình nhằm đảm bảo tính kịp thời, an toàn, bảo mật, tin cậy và xác thực của dữ liệu.

2. Chữ ký số chuyên dùng công vụ sử dụng trên hệ thống QLVBĐH liên thông do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 68/2024/NĐ-CP ngày 25/6/2024 của Chính phủ Quy định về chữ ký số chuyên dùng công vụ. Sở Thông tin và Truyền thông làm đầu mối cấp phát, hướng dẫn, hỗ trợ các cơ quan, tổ chức triển khai sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp.

3. Văn bản do các cơ quan, tổ chức phát hành được trao đổi trên hệ thống QLVBĐH liên thông phải đảm bảo tích hợp chữ ký số chuyên dùng công vụ theo đúng các quy định tại Luật Giao dịch điện tử, Nghị định số 30/2020/NĐ-CP và các văn bản liên quan nhằm đảm bảo tính an toàn, bảo mật, tin cậy, xác thực của dữ liệu.

4. Bản sao y từ văn bản giấy sang văn bản điện tử được thực hiện bằng việc số hóa văn bản giấy và ký số của cơ quan, tổ chức có giá trị pháp lý như bản chính."

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

"Điều 6. Các văn bản trao đổi trong hệ thống QLVBĐH liên thông

1. Các văn bản trao đổi trong hệ thống QLVBĐH liên thông gồm: Các loại văn bản hành chính quy định tại Điều 7 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020; các tài liệu cần trao đổi trong quá trình xử lý công việc và các loại văn bản khác; trừ các văn bản mật được đăng ký theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước hoặc các văn bản đặc biệt khác.

2. Các văn bản điện tử khi đã liên thông, trao đổi qua hệ thống QLVBĐH liên thông thì không gửi qua hệ thống thư điện tử công vụ và không gửi văn bản giấy (trừ trường hợp theo quy định phải gửi đồng thời bản giấy và bản điện tử hoặc các trường hợp khác do người có thẩm quyền của đơn vị phát hành văn bản quyết định).

3. Giá trị pháp lý của văn bản điện tử được trao đổi qua trên Hệ thống áp dụng theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg và Điều 5 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

4. Thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản điện tử

a) Đối với văn bản quy phạm pháp luật: thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Đối với văn bản hành chính: Thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương II Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

5. Tiêu chuẩn về truy cập thông tin áp dụng theo Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước."

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

"Điều 13. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Kết nối hệ thống QLVBĐH liên thông tỉnh Thái Nguyên với Trục liên thông văn bản điện tử của Văn phòng Chính phủ theo quy định.

2. Tham mưu các giải pháp triển khai hệ thống QLVBĐH liên thông; hàng năm, xây dựng kế hoạch nâng cấp, bảo dưỡng, phát triển cơ sở hạ tầng của hệ thống để đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng và đề xuất các biện pháp nhằm bảo đảm an toàn, an ninh thông tin của hệ thống QLVBĐH liên thông.

3. Đảm bảo duy trì, vận hành hệ thống, kịp thời khắc phục sự cố hoặc nâng cấp lên các phiên bản mới đảm bảo thông suốt phục vụ công tác chỉ đạo điều hành trên phần mềm. Sao lưu dữ liệu, lưu trữ thông tin điện tử của hệ thống để đảm bảo an toàn, an ninh mạng, bảo mật thông tin của hệ thống theo các quy định hiện hành.

4. Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị liên quan hướng dẫn việc kết hợp hệ thống QLVBĐH liên thông với việc thực hiện hệ thống quản lý chất lượng hành chính theo tiêu chuẩn Việt Nam.

5. Tham mưu UBND tỉnh giải pháp triển khai định danh và xác thực điện tử thông qua hệ thống định danh và xác thực điện tử do Bộ Công an cung cấp cho tài khoản sử dụng hệ thống QLVBĐH liên thông.

6. Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức đào tạo, hướng dẫn hỗ trợ kỹ thuật cho người sử dụng hoặc lồng ghép vào các nội dung đào tạo cán bộ công chức, viên chức hàng năm; đề xuất, góp ý trong quá trình vận hành, sử dụng hệ thống QLVBĐH liên thông.".

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ của Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và điều hành liên thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 03/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Thay thế cụm từ "Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử" tại khoản 1 Điều 15 bằng cụm từ "Ban chỉ đạo Chuyển đổi số".

2. Thay thế cụm từ "chữ ký số" tại: khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 5; khoản 4 Điều 12 bằng cụm từ "chữ ký số chuyên dùng công vụ".

3. Bãi bỏ cụm từ "thị xã" tại khoản 3 Điều 15; khoản 1 Điều 17.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2025. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 70/2024/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 27 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước trong công tác Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 4365/TTr-SCT ngày 12/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý nhà nước trong công tác Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Phối hợp quản lý nhà nước trong công tác Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số: 70/2024/QĐ-UBND Ngày 27 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung, phương thức và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quản lý nhà nước và tiếp nhận, giải quyết phản ánh, yêu cầu khiếu nại của người tiêu dùng tại địa phương đối với công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành, cơ quan chức năng có liên quan cấp tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; UBND các huyện, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn.

b) Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh, các Hội, Hiệp hội Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Công tác phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, địa phương và yêu cầu về công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo từng thời điểm.

2. Việc phối hợp thực hiện các nội dung liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng phải đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật và tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham gia vào công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3. Các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm chủ động phối hợp nhằm đảm bảo chặt chẽ, thống nhất, đồng bộ, tránh chồng chéo trong chỉ đạo, điều hành giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương.

4. Việc phối hợp thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo từng vụ việc và căn cứ vào nguồn thông tin của từng cơ quan, đơn vị, địa phương; quá trình phối hợp không gây khó khăn, phiền hà nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân phát triển sản xuất, kinh doanh.

Điều 3. Nội dung phối hợp

1. Tham mưu UBND tỉnh thực hiện các quy định, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức và pháp luật liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; tư vấn, hỗ trợ và nâng cao nhận thức về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3. Trao đổi thông tin, báo cáo giữa các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

4. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và yêu cầu của người tiêu dùng; giám sát, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền.

Điều 4. Phương thức phối hợp

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thường xuyên phối hợp, kịp thời trao đổi thông tin liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng bằng các phương thức phù hợp (bằng văn bản, điện thoại/zalo, email…) nhằm thực hiện thuận lợi, nhanh, hiệu quả đảm bảo thực hiện tốt công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Mỗi lĩnh vực do một cơ quan chịu trách nhiệm chính, chủ trì và tổ chức phối hợp; các cơ quan khác có trách nhiệm tham gia phối hợp theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm quy định về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng không thuộc địa bàn, lĩnh vực do đơn vị mình chủ trì thì cơ quan phát hiện phải thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền tại địa bàn, lĩnh vực đó để phối hợp tiến hành kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Trong quá trình thanh tra, kiểm tra nếu phát hiện tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng mà không thuộc phạm vi chức năng, thẩm quyền xử lý của mình thì đơn vị thanh tra, kiểm tra thông báo và chuyển hồ sơ vụ việc cho cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật; khi xử lý có sự bàn bạc, thống nhất giữa các bên tham gia.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG CÔNG TÁC PHỐI HỢP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

Điều 5. Trách nhiệm chung

1. Phối hợp xây dựng và triển khai các chương trình tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; thông tin về chất lượng hàng hóa, dịch vụ và cảnh báo về nguy cơ gây mất an toàn cho người tiêu dùng trên nguyên tắc công khai, minh bạch và đa dạng hóa phương thức truyền thông.

2. Phối hợp thanh tra, kiểm tra và giám sát hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn có liên quan đến lĩnh vực quản lý của ngành, địa phương theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và yêu cầu của người tiêu dùng theo quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ và các quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

4. Tiếp nhận và xử lý theo thẩm quyền đối với hành vi vi phạm quy định về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng do các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân chuyển đến.

5. Thực hiện chế độ thông tin định kỳ hoặc đột xuất về tình hình liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc lĩnh vực ngành, địa phương phụ trách để phối hợp quản lý.

6. Tham mưu UBND tỉnh thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh và kiến nghị với

các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ sung, điều chỉnh những quy định không phù hợp với tình hình thực tế trong công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Điều 6. Sở Công Thương

1. Là cơ quan đầu mối, chủ trì phối hợp các cơ quan liên quan, địa phương trong công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh, tham mưu UBND tỉnh trong việc thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 77 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; phối hợp với cơ quan liên quan tiến hành xác minh, kiểm tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Tham mưu UBND tỉnh thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền đối với các vụ việc liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc thẩm quyền của nhiều cơ quan đơn vị hoặc có tính chất nghiêm trọng, cấp bách, ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh.

3. Duy trì đường dây nóng tiếp nhận thông tin, phản ánh của người dân liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh và thông tin hệ thống tổng đài của Bộ Công Thương qua số 18006838.

4. Thực hiện trách nhiệm liên quan đến sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật theo quy định tại Điều 32 và Điều 33 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Phối hợp với các cơ quan truyền thông và các đơn vị liên quan cập nhật và công bố kịp thời danh sách tổ chức, cá nhân kinh doanh trên không gian mạng có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng được công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở, đăng tải trên cổng thông tin điện tử tỉnh.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đến các tổ chức, doanh nghiệp và Nhân dân trên địa bàn tỉnh.

7. Trao đổi, cung cấp thông tin, cảnh báo về hàng hóa, dịch vụ không an toàn hoặc có khả năng ảnh hưởng tới sức khỏe, tính mạng, tài sản của

người tiêu dùng; trao đổi thông tin về kiểm soát hợp đồng theo mẫu/điều kiện giao dịch chung với các cơ quan, đơn vị liên quan.

8. Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Kế hoạch và tổ chức triển khai các hoạt động hưởng ứng "Ngày quyền của người tiêu dùng 15 tháng 3" hằng năm.

9. Tổng hợp báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh theo yêu cầu của Bộ Công Thương, UBND tỉnh. Tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả phối hợp quản lý nhà nước trong công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh khi cần thiết.

Điều 7. Sở Tư pháp

1. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác quản lý, xử lý vi phạm hành chính, công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Tham gia ý kiến về kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh ban hành có nội dung liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng do các cơ quan, đơn vị rà soát cấp tỉnh thực hiện.

3. Phối hợp với Sở Công Thương, Sở Thông tin và Truyền thông, các cơ quan liên quan tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng nói chung và pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng cho doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh để nắm bắt và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Điều 8. Sở Tài chính

1. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức và pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực được phân công quản lý. Theo dõi diễn biến giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh theo quy định, kịp thời phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện biện pháp bình ổn giá do Chính phủ quyết định và theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, các bộ, ngành liên quan.

2. Trên cơ sở dự toán do các cơ quan, đơn vị xây dựng, căn cứ tình hình thực tế, khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính tổng hợp dự toán trình cơ quan có thẩm quyền bố trí nguồn kinh phí chi thường xuyên cho các cơ quan,

đơn vị để thực hiện các hoạt động về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng phù hợp với phân cấp ngân sách và các quy định hiện hành.

Điều 9. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan thực hiện các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc lĩnh vực nông nghiệp như: Quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, chất cấm sử dụng trong sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản, lâm sản, thủy sản và các lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý của ngành; tăng cường công tác quản lý an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp để bảo vệ người tiêu dùng.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan thực hiện hoạt động kiểm tra, đánh giá về chất lượng hàng hóa, dịch vụ theo chức năng, nhiệm vụ của ngành.

3. Tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh và xử lý, giải quyết theo thẩm quyền của ngành; xem xét, phân loại nội dung thông tin của người tiêu dùng cung cấp; trường hợp thông tin phản ánh, yêu cầu, khiếu nại thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan nhà nước khác thì có trách nhiệm chuyển yêu cầu đến cơ quan đó và thông báo cho người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân có liên quan biết, phối hợp giải quyết; chủ trì tiến hành hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan để xác minh, kiểm tra, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Sở Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức và pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tập trung vào các lĩnh vực: Sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; cảnh báo những nguy cơ có thể gây mất an toàn hoặc thiệt hại cho người tiêu dùng về phương tiện đo, phép đo, hàng đóng gói sẵn và chất lượng sản phẩm hàng hóa theo phân công, phân cấp quản lý.

2. Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm quy định pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm

hàng hóa, sở hữu trí tuệ, ghi nhãn và nhiệm vụ khác theo thẩm quyền thuộc lĩnh vực quản lý.

3. Tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh, xử lý, giải quyết theo thẩm quyền của ngành; xem xét, phân loại nội dung thông tin của người tiêu dùng cung cấp; trường hợp thông tin phản ánh, yêu cầu, khiếu nại thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan nhà nước khác thì có trách nhiệm chuyển yêu cầu đến cơ quan đó và thông báo cho người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân có liên quan biết, phối hợp giải quyết; chủ trì tiến hành hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan để xác minh, kiểm tra, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Sở Y tế

1. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức và pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực được phân công quản lý.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trao đổi, cung cấp thông tin, tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền thuộc lĩnh vực quản lý.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan thực hiện các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc lĩnh vực y tế, an toàn thực phẩm, dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, trang thiết bị y tế thuộc lĩnh vực quản lý.

4. Tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh, xử lý, giải quyết theo thẩm quyền của ngành; xem xét, phân loại nội dung thông tin của người tiêu dùng cung cấp; trường hợp thông tin phản ánh, yêu cầu, khiếu nại thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan nhà nước khác thì có trách nhiệm chuyển yêu cầu đến cơ quan đó và thông báo cho người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân có liên quan biết, phối hợp giải quyết; chủ trì tiến hành hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan để xác minh, kiểm tra, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị truyền thông trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh tuyên truyền phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Quy chế phối hợp quản lý nhà nước trong công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan thực hiện các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông; phối hợp với Sở Công Thương công khai danh sách các tổ chức, cá nhân kinh doanh trên không gian mạng có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở và đăng tải trên cổng thông tin điện tử tỉnh.

3. Tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh, xử lý, giải quyết theo thẩm quyền của ngành; xem xét, phân loại nội dung thông tin của người tiêu dùng cung cấp; trường hợp thông tin phản ánh, yêu cầu, khiếu nại thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan nhà nước khác thì có trách nhiệm chuyển yêu cầu đến cơ quan đó và thông báo cho người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân có liên quan biết, phối hợp giải quyết; chủ trì tiến hành hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan để xác minh, kiểm tra, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Công Thương đề nghị khen thưởng, tôn vinh các tổ chức, cá nhân có thành tích tiêu biểu, tham gia tích cực trong công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Điều 14. Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan thực hiện các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc lĩnh vực xây dựng, nhà ở, vật liệu xây dựng.

Điều 15. Sở Giáo dục và Đào tạo

Lồng ghép các nội dung, kiến thức, kỹ năng bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng vào các chương trình ngoại khóa và chương trình giảng dạy kỹ năng sống của các

trường học với những tình huống, kiến thức thực tế (chú trọng đến các thông tin về an toàn thực phẩm, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của người tiêu dùng).

Điều 16. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan thực hiện các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc lĩnh vực liên quan đến đất đai, tài nguyên và môi trường theo quy định.

Điều 17. Công an tỉnh

1. Tiếp nhận xử lý tin báo, tố giác tội phạm đối với các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; tiến hành điều tra, xử lý theo quy định.

2. Phối hợp với Cục Quản lý thị trường tỉnh và các cơ quan liên quan trong việc thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng để kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo chức năng, nhiệm vụ quản lý của ngành.

3. Chỉ đạo Công an các địa phương làm đầu mối, thường xuyên phối hợp với các cơ quan chuyên môn cùng cấp trong việc giám sát, kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn.

4. Phối hợp với Sở Công Thương, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Thái Nguyên và các cơ quan đơn vị có liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền, cảnh báo các hành vi, thủ đoạn lừa đảo, xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng.

Điều 18. Cục Quản lý thị trường tỉnh

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cho Ban chỉ đạo 389 của tỉnh thực hiện tốt trách nhiệm và quan hệ phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh, tạo dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh;

không để lưu thông trên thị trường những hàng hóa, dịch vụ không đảm bảo chất lượng hoặc có nguy cơ gây mất an toàn cho người tiêu dùng; ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và tạo dựng môi trường kinh doanh lành mạnh.

3. Phối hợp cung cấp thông tin, danh sách các tổ chức, cá nhân kinh doanh trên không gian mạng có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng cho Sở Công Thương, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan truyền thông công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở và đăng tải trên cổng thông tin điện tử tỉnh.

4. Duy trì và công khai số điện thoại đường dây nóng của Ban chỉ đạo 389 tỉnh về chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả để tiếp nhận các tin báo về buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả và phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh.

Điều 19. Cục thuế tỉnh

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, hỗ trợ chính sách pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực được phân công quản lý.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trao đổi, cung cấp thông tin, tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực phân công quản lý, đảm bảo người tiêu dùng được cung cấp hóa đơn, chứng từ, tài liệu liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa.

3. Tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh, xử lý, giải quyết theo thẩm quyền của ngành; xem xét, phân loại nội dung thông tin của người tiêu dùng cung cấp; trường hợp thông tin phản ánh, yêu cầu, khiếu nại thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan nhà nước khác thì có trách nhiệm chuyển yêu cầu đến cơ quan đó và thông báo cho người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân có liên quan biết, phối hợp giải quyết; chủ trì tiến hành hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan để xác minh, kiểm tra, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Đề nghị Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, chủ trì, phối hợp giải quyết các tranh chấp về Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng khi có yêu cầu của người tiêu dùng hoặc của cơ quan, tổ chức theo quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các luật khác có liên quan

Điều 21. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Thái Nguyên

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan để xây dựng và triển khai các chương trình truyền thông về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Xây dựng các chuyên đề, chuyên mục, bài viết tuyên truyền, phổ biến các chính sách, pháp luật và các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; tăng cường tuyên truyền trong tháng cao điểm hưởng ứng *"Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam 15 tháng 3"* hằng năm; phản ánh kịp thời, chính xác, khách quan về các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và hình thức xử lý của cơ quan có thẩm quyền để người tiêu dùng biết.

Điều 22. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị- xã hội cấp tỉnh

1. Chỉ đạo, định hướng các tổ chức chính trị - xã hội các cấp ở tỉnh trong công tác tuyên truyền, vận động để người dân hiểu rõ và thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Tham gia giám sát việc thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của cơ quan quản lý nhà nước các cấp, tổ chức, cá nhân kinh doanh; phản biện xã hội đối với dự thảo văn bản pháp luật, kế hoạch, chương trình, dự án, đề án của cơ quan nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3. Tư vấn, hỗ trợ cho đoàn viên, hội viên và Nhân dân về các vấn đề liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Điều 23. UBND các huyện, thành phố

1. Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 77 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức và pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; tư vấn, hỗ trợ và nâng cao nhận thức về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương.

3. Chỉ đạo thực hiện quản lý chợ, trung tâm thương mại trên địa bàn quy định tại Điều 5 Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.

4. Tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn; xem xét, phân loại nội dung thông tin của người tiêu dùng cung cấp; trường hợp thông tin phản ánh, yêu cầu, khiếu nại thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan nhà nước khác thì có trách nhiệm chuyển yêu cầu đến cơ quan đó và thông báo cho người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân có liên quan biết, phối hợp giải quyết; chủ trì tiến hành hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan để xác minh, kiểm tra, giải quyết theo quy định của pháp luật.

5. Chỉ đạo, triển khai đến UBND cấp xã thực hiện công tác bảo vệ q uyền lợi người tiêu dùng theo phân cấp tại Quy chế này; thường xuyên theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn theo thẩm quyền.

6. Ban hành quy chế phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại các cơ quan nhà nước cấp huyện.

Điều 24. UBND các xã, phường, thị trấn

1. Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 3 Điều 77 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Thực hiện trách nhiệm quy định tại Điều 27 Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; hướng dẫn tổ chức cá nhân hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên quy định tại Điều 26 Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.

3. Tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn; xem xét, phân loại nội dung thông tin của người tiêu dùng cung cấp; trường hợp thông tin phản ánh, yêu cầu, khiếu nại thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan nhà nước khác thì có trách nhiệm chuyển yêu cầu đến cơ quan đó và thông báo cho người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân có liên quan biết, phối hợp giải quyết; chủ trì tiến hành hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan để xác minh, kiểm tra, giải quyết theo quy định của pháp luật

4. Xử lý vi phạm về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức thực hiện quản lý chợ trên địa bàn quy định tại Điều 5 Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ.

Điều 25. Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh

1. Cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng về những hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa dịch vụ; phối hợp với các cơ quan có liên quan trong công tác thông tin tuyên truyền, kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

2. Tham gia hỗ trợ thương lượng, hòa giải tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu; kiến nghị với Sở Công Thương hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giải quyết các vụ việc liên quan đến quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

3. Tham gia và kiến nghị với các cơ quan quản lý nhà nước về những chủ trương, chính sách, phương hướng kế hoạch và biện pháp nhằm phát triển công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng .

4. Phối hợp tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chủ trương, chính sách, pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và chủ trương, chính sách, pháp luật có liên quan.

5. Phối hợp với Sở Công Thương khảo sát, thử nghiệm, công bố kết quả khảo sát thực hiện về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật; phản ánh, đánh giá mức độ tin cậy của tổ chức, cá nhân kinh doanh trên không gian mạng; thông tin, cảnh báo cho người tiêu dùng về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thông tin, cảnh báo của mình; kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

6. Đại diện cho người tiêu dùng thực hiện khởi kiện vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng khi có yêu cầu và ủy quyền theo quy định của pháp luật.

7. Tự mình khởi kiện vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng vì lợi ích công cộng khi đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Điều 26. Hội, Hiệp hội Doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh

1. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, gắn trách nhiệm của doanh nghiệp trong thực thi pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng với việc nâng cao lợi thế cạnh tranh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; tạo động lực nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; vận động các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tuân thủ các nghĩa vụ đối với người tiêu dùng, coi đây là lợi thế cạnh tranh và phát triển của doanh nghiệp.

2. Hướng dẫn các doanh nghiệp thành viên xây dựng bộ phận tư vấn, hỗ trợ tiếp nhận và giải quyết các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Khen thưởng và kỷ luật

1. Khen thưởng: Tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác phối hợp thực thi nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng được khen thưởng theo quy định của pháp luật, giao Sở Công Thương phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh khen thưởng cho các tổ chức, cá nhân liên quan.

2. Kỷ luật: Tập thể, cá nhân vi phạm quy chế này, tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Điều khoản thi hành

1. Căn cứ Quy chế này, các sở, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh; UBND các huyện, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của đơn vị tổ chức, triển khai thực hiện.

2. Giao Sở Công Thương là cơ quan chủ trì, có trách nhiệm đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện Quy chế này.

3. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc vấn đề mới phát sinh, các cơ quan, đơn vị tổng hợp, phản ánh bằng văn bản gửi về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 71/2024/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 897/TTr-STNMT ngày 17 tháng 12 năm 2024 về việc Dự thảo Quyết định Quy định các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các tổ chức, người sử dụng đất chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND ngày –31- tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo khoản 5 Điều 14 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai xảy ra trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác, gồm:

a) Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam, cá nhân nước ngoài, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài;

b) Hộ gia đình, cộng đồng dân cư (bị xử phạt như đối với cá nhân vi phạm);

c) Tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Các trường hợp có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc đối tượng điều chỉnh tại Điều 6 thì không phải thực hiện theo Điều 7 của Quy định này.

2. Việc áp dụng mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 được thực hiện theo Điều 7 của Quy định này.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. Trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm là việc không dùng được các biện pháp kỹ thuật để đưa diện tích đất vi phạm trở lại theo mục đích sử dụng đất như ban đầu hoặc tương đương với các thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng đất bao gồm chất lượng đất, địa hình đất so với thời điểm trước khi vi phạm.

2. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm là việc dùng các biện pháp kỹ thuật để đưa diện tích đất vi phạm trở lại phù hợp với mục đích sử dụng đất ban đầu hoặc tương đương với các thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng đất bao gồm chất lượng đất, địa hình đất so với thời điểm trước khi vi phạm.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Căn cứ xác định tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm

1. Theo loại đất được quy định tại Điều 9, Điều 10 Luật Đất đai và hiện trạng sử dụng đất trước khi vi phạm.

2. Theo hồ sơ, tài liệu về đất đai qua các thời kỳ quản lý có thể hiện thông tin về tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

Trường hợp không có hồ sơ, tài liệu thì người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính có trách nhiệm xác minh tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm trên cơ sở ý kiến trình bày của người vi phạm và ý kiến xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra hành vi vi phạm.

Điều 6. Các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm

1. Đối với hành vi làm suy giảm chất lượng đất:

a) Hành vi làm mất hoặc giảm độ dày tầng đất đang canh tác: Trường hợp diện tích đất vi phạm thuộc nhóm đất nông nghiệp bị ảnh hưởng bởi các dự án đang triển khai thực hiện, đã có quy hoạch hoặc các thửa đất nông nghiệp bị bỏ hoang không thể tiếp tục canh tác, sản xuất do trũng thấp, không có nguồn nước hoặc trong khu vực có nguy cơ sạt lở, sụt lún.

Trong quá trình lập biên bản vi phạm hành chính, người có thẩm quyền lập biên bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã xác định diện tích đất thuộc nhóm đất nông nghiệp bị ảnh hưởng như nêu trên để làm cơ sở cho người có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ. Trường hợp diện tích đất vi phạm nằm trong khu vực có nguy cơ sạt lở, sụt lún thì phải có văn bản của cơ quan có chức năng xác định theo quy định;

b) Hành vi làm thay đổi lớp mặt của đất sản xuất nông nghiệp bằng các loại vật liệu, chất thải hoặc đất lẫn cát, sỏi, đá hay loại đất có thành phần khác với loại đất đang sử dụng trước khi vi phạm:

Trường hợp diện tích đất vi phạm thuộc nhóm đất nông nghiệp đã được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì cũng được áp dụng cho điểm b khoản 1 Điều này. Trong quá trình lập biên bản vi phạm hành chính, người có thẩm quyền lập biên bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã xác định diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng để làm cơ sở cho người có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ. Trường hợp diện tích

đất vi phạm nằm trong khu vực có nguy cơ sạt lở, sụt lún thì phải có văn bản của cơ quan có chức năng xác định theo quy định;

c) Hành vi gây bạc màu, gây xói mòn, rửa trôi đất nông nghiệp mà dẫn đến làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất đã được xác định:

Trường hợp diện tích đất vi phạm phù hợp với quy hoạch chi tiết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc phù hợp với mục đích đất được giao, được thuê hoặc phù hợp với dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc trong khu vực có nguy cơ sạt lở, sụt lún.

Trong quá trình lập biên bản vi phạm hành chính, người có thẩm quyền lập biên bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã xác định diện tích đất vi phạm thuộc các trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này để làm cơ sở cho người có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ. Trường hợp diện tích đất vi phạm nằm trong khu vực có nguy cơ sạt lở, sụt lún thì phải có văn bản của cơ quan có chức năng xác định theo quy định.

2. Đối với hành vi làm biến dạng địa hình đất:

a) Hành vi thay đổi độ dốc bề mặt đất; hạ thấp bề mặt đất

Trường hợp hành vi vi phạm làm thay đổi độ dốc bề mặt đất; hạ thấp bề mặt đất từ đất có độ dốc cao xuống độ dốc thấp hoặc đất không bằng phẳng thành đất có bề mặt bằng phẳng mà diện tích đất vi phạm phù hợp với quy hoạch chi tiết được phê duyệt và đang triển khai thực hiện hoặc phù hợp với mục đích đất được giao, được thuê, được công nhận quyền sử dụng đất hoặc phù hợp với dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp thuận.

Trong quá trình lập biên bản vi phạm hành chính, người có thẩm quyền lập biên bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã xác định diện tích đất thuộc các trường hợp nêu trên để làm cơ sở cho người có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ;

b) Hành vi san lấp đất có mặt nước chuyên dùng (trừ hồ thủy lợi)

Tại thời điểm vi phạm hành chính mà diện tích đất có mặt nước chuyên dùng được xác định không còn cần thiết cho mục đích sử dụng đã được xác định. Trong quá trình lập biên bản vi phạm hành chính, người có thẩm quyền lập biên bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã xác định diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không còn sử dụng cho mục đích sử dụng đã được xác định để làm cơ sở cho người có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ;

c) Hành vi san lấp nâng cao, hạ thấp bề mặt của đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản mà làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định (trừ trường hợp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa, cải tạo đất nông nghiệp thành ruộng bậc thang và hình thức cải tạo đất khác phù hợp với mục đích sử dụng đất được giao, được thuê, được công nhận quyền sử dụng đất hoặc phù hợp với dự án đầu tư đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất phê duyệt hoặc chấp thuận).

Trường hợp diện tích đất vi phạm thuộc các dự án đang triển khai thực hiện hoặc phù hợp với quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt hoặc các thửa đất nông nghiệp bị bỏ hoang không thể tiếp tục canh tác, sản xuất do trũng thấp, không có nguồn nước hoặc trong khu vực có nguy cơ sạt lở, sụt lún.

Trong quá trình lập biên bản vi phạm hành chính, người có thẩm quyền lập biên bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã xác định diện tích đất thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này để làm cơ sở cho người có thẩm quyền ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04/10/2024 của Chính phủ. Trường hợp diện tích đất vi phạm nằm trong khu vực có nguy cơ sạt lở, sụt lún thì phải có văn bản của cơ quan có chức năng xác định theo quy định.

Điều 7. Mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm

1. Đối với hành vi làm suy giảm chất lượng đất:

a) Hành vi làm mất hoặc giảm độ dày tầng đất đang canh tác: Buộc khôi phục lại độ dày tầng đất như trước khi vi phạm, loại đất sử dụng để khôi phục lại tầng đất canh tác là đất cũ đã lấy đi. Trường hợp đất cũ đã lấy đi sử dụng vào việc khác mà không vận chuyển lại được thì sử dụng đất khác và phải sử dụng các biện pháp kỹ thuật cải tạo đất để đảm bảo chất lượng đất phù hợp với mục đích sử dụng ban đầu của thửa đất hoặc tương đương với các thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng;

b) Hành vi làm thay đổi lớp mặt của đất sản xuất nông nghiệp bằng các loại vật liệu, chất thải hoặc đất lẫn cát, sỏi, đá hay loại đất có thành phần khác với loại đất đang sử dụng trước khi vi phạm: Buộc thu, dọn các loại vật liệu, chất thải hoặc đất lẫn sỏi, đá hay đất có thành phần khác ra khỏi diện tích đất vi phạm và phải sử dụng các biện pháp kỹ thuật để khôi phục lại lớp mặt của đất sản xuất nông nghiệp theo mục đích sử dụng đất như ban đầu hoặc tương đương với các thửa đất liền kề so với thời điểm trước khi vi phạm;

c) Hành vi gây bạc màu, gây xói mòn, rửa trôi đất nông nghiệp mà dẫn đến làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất đã được xác định: Buộc thực hiện các biện pháp kỹ thuật (như dùng công cụ, máy móc, vật liệu, xây dựng công trình) để bảo vệ, gia cố lại khu vực đất, tăng cường khả năng giữ đất, giảm thiểu xói mòn, rửa trôi đất nông nghiệp; cải tạo lại đất bằng các biện pháp khác trong nông nghiệp (như trồng cây che phủ, cải thiện hàm lượng chất hữu cơ trong đất, tạo thảm thực vật, làm ruộng bậc thang) để bảo đảm chất lượng của đất trong sản xuất nông nghiệp.

2. Đối với hành vi làm biến dạng địa hình đất:

a) Hành vi thay đổi độ dốc bề mặt đất; hạ thấp bề mặt đất: Buộc thực hiện các biện pháp kỹ thuật để san lấp điều chỉnh lại độ dốc bề mặt đất; san gạt bề mặt đất để trở lại trạng thái ngang bằng hoặc tương đương với thửa đất liền kề trước thời điểm vi phạm (trừ trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy định này);

b) Hành vi san lấp đất có mặt nước chuyên dùng (trừ hồ thủy lợi)

Tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính mà đất có mặt nước chuyên dùng được xác định vẫn còn cần thiết cho mục đích sử dụng đã được xác định

thì buộc phải nạo vét trả lại hiện trạng mặt nước chuyên dùng như trước khi vi phạm;

c) Hành vi san lấp nâng cao, hạ thấp bề mặt của đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản mà làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định (trừ trường hợp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa, cải tạo đất nông nghiệp thành ruộng bậc thang và hình thức cải tạo đất khác phù hợp với mục đích sử dụng đất được giao, được thuê, được công nhận quyền sử dụng đất hoặc phù hợp với dự án đầu tư đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất phê duyệt hoặc chấp thuận).

Buộc thực hiện các biện pháp kỹ thuật để san lấp, khôi phục lại độ cao thửa đất hoặc san gạt đất trở lại trạng thái ngang bằng với thửa đất liền kề, loại đất sử dụng để khôi phục lại bề mặt đất là đất cũ đã lấy đi. Trường hợp đất cũ đã lấy đi sử dụng vào việc khác mà không vận chuyển lại được thì sử dụng đất khác và phải cải tạo đất để đảm bảo chất lượng phù hợp với mục đích sử dụng ban đầu của thửa đất hoặc tương đương với các thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm kiểm tra, xác nhận các trường hợp không có tính khả thi và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất

1. Người lập biên bản vi phạm hành chính chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc kiểm tra các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất chịu trách nhiệm xác nhận các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm theo Quy định này và thực hiện kiểm tra, giám sát đối với các trường hợp phải khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan

1. Ủy ban nhân dân các cấp và các sở, ngành, tổ chức, đoàn thể có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phổ biến, thực hiện nội dung Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp theo quy định của pháp luật./.

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: http://congbaothainguyen.gov.vn.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: http://congbaothainguyen.gov.vn